

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010



A. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

I. Lịch sử hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang tiền thân là Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang.

Với 25 năm kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản từ những ngày đầu tiên của phong trào nuôi cá tra, basa theo mô hình công nghiệp tại An Giang năm 1986, đến năm 2003 các thành viên gia đình đã thành lập Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5202000209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 05/05/2003.

Nhà máy chế biến của Công ty bắt đầu được xây dựng vào tháng 5/2003 và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 03/2005. Nhà máy có công suất chế biến khoảng 100 tấn cá nguyên liệu/ngày tương đương khoảng 10.000 tấn cá thành phẩm/năm. Sản phẩm của nhà máy chế biến được xuất đi khoảng 40 nước trên thế giới và thị trường chủ yếu là Châu Âu, Trung Đông, Châu Á, Châu Úc.

Năm 2006, Công ty là một trong 200 doanh nghiệp và thương nhân được trao giải thưởng “Doanh nghiệp xuất sắc năm 2006” (2006 Business Excellence Awards) do Ủy Ban Quốc Gia Về Hợp Tác Kinh Tế Quốc Tế trao tặng. Giải thưởng là kết quả của việc Công ty có giải pháp thị trường xuất khẩu tốt nhất sang thị trường các nước và khu vực.

Đến ngày 02/05/2007 Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang chính thức chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 17/04/2007 và thay đổi lần thứ 1 ngày 13/11/2007.

Năm 2007, Công ty là một trong doanh nghiệp xuất khẩu uy tín và là một trong 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.

Năm 2008, Công ty là một trong 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và là một trong 100 Doanh nghiệp xuất khẩu hàng đạt chất lượng và uy tín của Việt Nam.

Trong năm 2009 Công ty là một trong các Doanh nghiệp tiêu biểu Việt Nam nhận Cúp vàng lần 1 năm 2009 và doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2009 do Bộ Công Thương cùng một số bộ Ngành đồng tổ chức. Về khen thưởng cá nhân Ban lãnh đạo cũng nhận được cúp vàng “Lãnh đạo xuất sắc” lần 1 năm 2009 do Bộ Công Thương cùng một số bộ Ngành đồng tổ chức và khen thưởng “Doanh nhân văn hoá Việt Nam” do Trung tâm Văn

hoá doanh nhân Việt Nam trao tặng.

Tháng 6 năm 2009, nhà máy chế biến cá tra xuất khẩu 2 với công suất thiết kế 150 tấn cá nguyên liệu/ngày chính thức hoàn thành và đi vào hoạt động.

Đến ngày 24/06/2010 Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang tăng vốn điều lệ của công ty 110 tỷ đồng và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600680398 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 24/06/2010. Trong năm 2010 công ty đạt danh hiệu Top 500 thương hiệu Việt và đạt giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt 2010” do hội doanh nhân trẻ Việt Nam bình chọn khen thưởng.

II. Giới thiệu về Công ty:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
- Tên giao dịch: Cuulong Fish Joint Stock Company
- Tên viết tắt: CI- Fish Corp

- Logo:



- Vốn điều lệ: 110.000.000.000 VNĐ (Một trăm mười tỷ đồng Việt Nam)
 - Tương ứng với : 11.000.000 cổ phiếu phổ thông
 - Trụ sở chính: 90 Hùng Vương, Khóm Mỹ Thọ, P. Mỹ Quý, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
 - Điện thoại: (84-76) 3931000 – 3932821
 - Fax: (84-76) 3932446 – 3932099
 - Website: www.clfish.com
 - Email: clfish@vnn.vn
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 1600680398 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 24/06/2010. (đăng ký thay đổi lần thứ hai)
- Mã số thuế: 1600680398

Tài khoản giao dịch tại các Ngân Hàng:

STT	NGÂN HÀNG	TÀI KHOẢN		
		VNĐ	USD	EUR
1	Đầu Tư & Phát Triển An Giang	701 100 000 211 61	701 103 700 187 14	
2	Nông Nghiệp & PTNT An Giang	6700211000559	6700221370000011	
3	Chi Nhánh Ngân Hàng Phát Triển An Giang	805K.000061		
4	Công Thương An Giang	10201 00 00 323 880		
5	HSBC	001-285881-001	001-285881-101	001-285881-108
6	Ngoại Thương An Giang	015.1.00.00.5566.5	015.1.37.00.5568.4	

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Mua bán hóa chất, dụng cụ dùng trong sản xuất và chế biến thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán nông sản (nếp, gạo, hạt điều...);
- Mua bán thực phẩm (đậu nành, đậu bắp, rau quả,... đông lạnh);
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán các loại nguyên vật tư trong ngành bao bì;
- Chế biến thức ăn thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư phục vụ chăn nuôi thủy sản (cám bã đậu nành, bột cá, bột xương thịt, vitamin);
- Đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch, khách sạn, cao ốc văn phòng;
- Chế biến thức ăn gia súc.
- Cho thuê kho lạnh.
- Hoạt động đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp.
- Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp.

III. Cơ cấu bộ máy tổ chức:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp, các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua.

❖ Trụ sở Công ty: Là nơi đặt văn phòng làm việc của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và tất cả các phòng nghiệp vụ của Công ty.

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Khóm Mỹ Thọ, P. Mỹ Quý, Tp. Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại: (84-76) 931000 - 932821 Fax: (84-76) 932446 - 932099.

IV. Cơ cấu bộ máy quản lý công ty

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang có bộ máy quản lý tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần bao gồm:

Đại hội đồng cổ đông: Đại hội cổ đông cơ quan có quyền lực cao nhất của Công ty và tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu đều được tham dự. Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ chính sau:

- Thông qua sửa đổi bổ sung điều lệ.
- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và của các kiểm toán viên.
- Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị.
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc.
- Và các nhiệm vụ khác theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Hội đồng Quản trị: là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị Công ty giữa hai kỳ Đại hội. Các thành viên Hội đồng Quản trị được cổ đông bầu. Hội đồng Quản trị đại diện cho các cổ đông, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Số thành viên của Hội đồng quản trị không ít hơn 5 người và không nhiều hơn 11 người. Hiện tại Hội đồng quản trị của Công ty có 5 thành viên và có nhiệm kỳ là 5 năm.

Ban Kiểm soát: là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hiện tại Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên và có nhiệm kỳ là 5 năm. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng Quản trị và Ban Tổng

Giám đốc.

Tổng Giám đốc: là người điều hành và quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty. Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước HĐQT và Đại hội đồng cổ đông về quản lý và điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 5 năm.

Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh: Là người chịu trách nhiệm và sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Giám đốc. Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh do HĐQT bổ nhiệm và có nhiệm vụ phụ trách điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty như xác định chiến lược kinh doanh, kiểm tra, đánh giá hiệu quả của chiến lược kinh doanh. Đồng thời theo ủy quyền hoặc phân công của Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh có chức năng phê duyệt các kế hoạch đặt hàng và giao hàng để nhà máy sản xuất thực hiện, quản lý thực hiện dự án mới của Công ty.

Phó Tổng Giám đốc Điều hành: Là người chịu trách nhiệm và sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Giám đốc. Phó Tổng Giám đốc Điều hành do HĐQT bổ nhiệm và có trách nhiệm phối hợp, điều hòa kế hoạch sản xuất – kinh doanh, hướng dẫn kiểm tra kỹ thuật, quy trình công nghệ các mặt hàng theo hợp đồng Công ty đã ký với khách hàng. Ngoài ra, Phó Tổng Giám đốc Điều hành còn có chịu trách nhiệm về công tác nhân sự toàn Công ty, thực hiện chế độ, chính sách tiền lương và công tác đời sống cho nhân viên, quản trị xây dựng cơ bản.

Các phòng ban: là những bộ phận trực tiếp điều hành công việc của Công ty theo chức năng chuyên môn và nhận sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Tổng Giám đốc. Công ty có các phòng ban sau: Ban Quản lý dự án, Phòng Kinh doanh, Phòng Công nghệ, Phòng Kỹ thuật, Phòng Kế toán, Phòng Tổ chức, Ban Điều hành sản xuất, Ban Thu mua. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban được quy định như sau:

- **Ban quản lý dự án:** có chức năng quản lý toàn bộ máy móc thiết bị, các công trình xây dựng cơ bản, nghiên cứu chế tạo các thiết bị quy mô nhỏ phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- **Phòng Kinh doanh:** được tổ chức với 03 bộ phận chức năng là Bộ phận Marketing, Bộ phận chứng từ và Bộ phận IT.
 - Bộ phận Marketing có chức năng thực hiện công tác chào hàng, tiếp nhận đơn đặt hàng và giao hàng, đồng thời có chức năng tìm hiểu, đánh giá thông tin thị trường, thông tin khách hàng, tiếp xúc khách hàng để nắm bắt kịp thời nhu cầu của khách hàng.
 - Bộ phận chứng từ: có chức năng hoàn thành các thủ tục hồ sơ (lập tờ khai hải quan, vận đơn đường biển, chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hóa đơn....) để khách hàng có thể nhận hàng đúng theo hợp đồng đã ký kết.
 - Bộ phận IT: Quản lý mạng máy tính, website, tìm thông tin trên mạng internet, tham gia

thiết kế mẫu bao bì mới...

- **Phòng Công nghệ**: được tổ chức với 03 bộ phận chức năng là Bộ phận QC, bộ phận Kiểm nghiệm và Bộ phận ISO, HACCP.

▪ Bộ phận QC: có chức năng giám sát công nghệ chế biến trên dây chuyền sản xuất và an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình sản xuất, báo cáo và thiết lập các biện pháp sửa chữa khi phát hiện sai sót nhằm tạo ra sản phẩm an toàn chất lượng và hợp vệ sinh.

▪ Bộ phận Kiểm nghiệm: có chức năng lấy mẫu kiểm vi sinh trên dây chuyền sản xuất, xác định mức độ an toàn vệ sinh trên các công đoạn của quá trình chế biến, phối hợp với bộ phận KCS/QC và bộ phận ISO, HACCP phân tích nguyên nhân và thiết lập biện pháp khắc phục khi mức độ nhiễm bẩn vượt quá mức độ cho phép.

▪ Bộ phận ISO, HACCP: chịu trách nhiệm hướng dẫn, vận hành hoạt động quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn qui định, tiến hành các biện pháp sửa chữa khi có sự sai lệch về công đoạn hay quy trình, phối hợp với các bộ phận khác lên kế hoạch kiểm tra, bảo trì nhà xưởng và thăm tra tất cả các hồ sơ quản lý chất lượng, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng cho Ban Tổng Giám đốc theo định kỳ. Ngoài ra, bộ phận này còn có chức năng kết hợp với các bộ phận có liên quan để tổ chức đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ công nhân viên những kiến thức cơ bản về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- **Phòng Kỹ Thuật**: được tổ chức với 03 tổ chức năng là Tổ Vận hành, Tổ Nước cấp, nước thải và Tổ Cơ khí, sửa chữa.

▪ Tổ Vận hành: có chức năng theo dõi, vận hành hệ thống lạnh, hệ thống điện trong toàn nhà máy và xử lý kỹ thuật khi xảy ra sự cố về máy móc trong sản xuất.

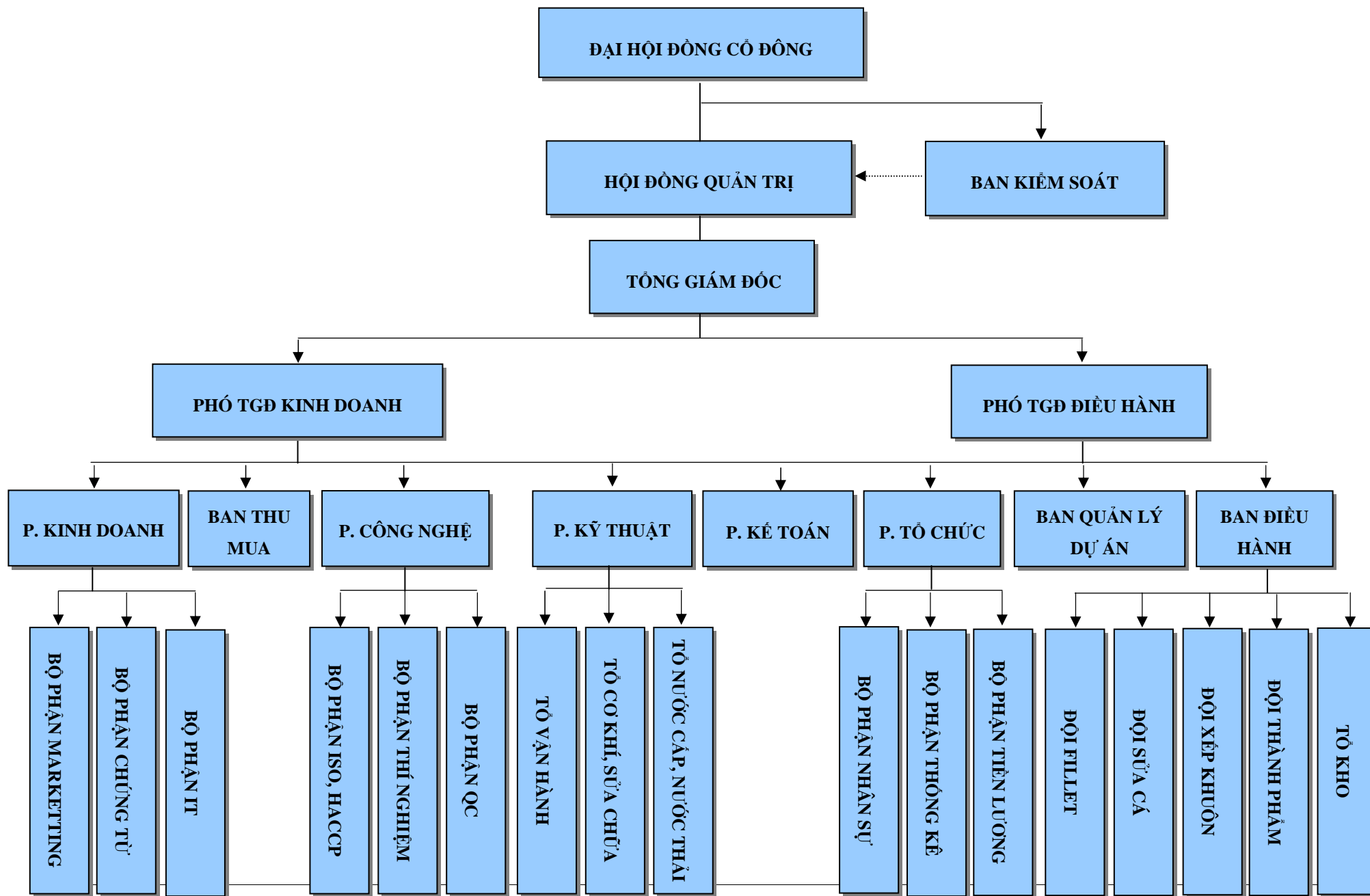
▪ Tổ Nước cấp, nước thải: chịu trách nhiệm về nước cấp cho hoạt động sản xuất, sinh hoạt trong toàn nhà máy và vận hành hệ thống xử lý nước thải trước khi đưa ra bên ngoài nhằm tránh tình trạng ô nhiễm môi trường.

▪ Tổ Cơ khí, sửa chữa: có chức năng bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị nhà xưởng, theo định kỳ hàng tuần có nhiệm vụ làm vệ sinh xưởng, kiểm tra, bảo quản thiết bị sản xuất.

- **Phòng Kế toán**: có chức năng quản lý tài chính của Công ty, thực hiện nhiệm vụ về kế toán và thủ quỹ, thống kê, báo cáo thuế, nghiệp vụ Ngân hàng, lập các báo cáo quyết toán quý, năm.

- **Phòng Tổ Chức**: có chức năng tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về công tác quản lý, bố trí nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu phát triển của Công ty, thực hiện các chế độ về tuyển dụng, thôi việc, bổ nhiệm, bãi miễn, kỷ luật, khen thưởng, nghỉ hưu... Đồng thời Phòng Tổ chức có chức năng quản lý lao động, tiền lương, thưởng, các hoạt động hành chính và các công tác bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- **Ban điều hành sản xuất:** có chức năng tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về điều hành và quản lý hoạt động của xưởng, quản lý chất lượng, số lượng nguyên liệu và thành phẩm, thực hiện kế hoạch sản xuất và giao hàng theo yêu cầu của Phòng Kinh doanh, báo cáo định kỳ và kịp thời tình hình sản xuất cho Phòng Kinh doanh và Ban Tổng Giám đốc. Ngoài ra, Ban điều hành còn có trách nhiệm nghiên cứu và góp ý với Ban Tổng Giám đốc về mặt kỹ thuật sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm của Cty
- **Ban thu mua:** có chức năng lên kế hoạch thu mua nguyên liệu, vận chuyển và điều phối nguyên liệu đầu vào.



V. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần (có quyền biểu quyết) của Công ty tại thời điểm chốt ngày 02/11/2010:

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SLCP SỞ HỮU	TỈ LỆ (%)
1	TRẦN VĂN NHÂN	Số 70/6 Lê Triệu Kiệt, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang	1.111.000	10.10%
2	TRẦN THỊ VÂN LOAN	Số 18/46A Trần Quang Diệu, P.4, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh	1.069.000	9.72%
3	LÊ THỊ LỆ	Số 70/6 Lê Triệu Kiệt, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	1.200.000	10.91%
	TỔNG CỘNG		3.380.000	30.73%

Căn cứ theo giấy CNĐKKD số 1600680398 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 24/06/2010, danh sách cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Địa chỉ
1	TRẦN VĂN NHÂN	1.111.000	Số 70/6 Lê Triệu Kiệt, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
2	TRẦN TUẤN KHANH	450.000	Số 70/6 Lê Triệu Kiệt, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
3	TRẦN THỊ VÂN LOAN	1.069.000	Số 18/46A Trần Quang Diệu, P.4, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại thời điểm 02/11/2010 như sau:

	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu (Cổ phần)	Tỷ lệ (%)
I	Trong nước	10.558.278	96.06%
1	Cá nhân	10.162.677	92.69%
2	Tổ chức	395.601	3.37%
II	Ngoài nước	433.608	3.94%
1	Cá nhân	279.318	2.54%
2	Tổ chức	154.290	1.40%
	Tổng	11.000.000	100 %

VI. Danh sách Hội Đồng Thành Viên, Ban Kiểm Soát, Ban Giám Đốc và những nhà điều hành

1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:

a) Chủ tịch HĐQT

Bà **Trần Thị Vân Loan** : Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 20/10/1971
- Nơi sinh : Long Xuyên, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 024748360
- Ngày cấp : 03/11/2007
- Nơi cấp : Tp.HCM
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 18/46A, đường Trần Quang Diệu, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế chuyên ngành Quản trị Kinh doanh
- Quá trình công tác:

+ 1996 – 1998 :	Công tác tại Công ty TNHH XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
+ 1999 – 2003 :	Công ty sản phẩm máy tính Fujitsu (Nhật Bản)
+ 2003 – 2004 :	Phó Giám Đốc Công ty TNHH XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
+ Hiện nay :	Chủ Tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang.

- Số cổ phần nắm giữ : 1069.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Cha Trần Văn Nhân : 1.111.000 cổ phần
 - Mẹ Lê Thị Lệ : 1.200.000 cổ phần
 - Chồng Nguyễn Xuân Hải : 270.000 cổ phần
 - Anh Trần Minh Nhật : 488.888 cổ phần
 - Em Trần Tuấn Nam : 400.000 cổ phần
 - Em Trần Thị Thu Vân : 400.000 cổ phần
 - Em Trần Tuấn Khanh : 450.000 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

b.Thành viên HĐQT

Ông **Trần Văn Nhân** : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang.

Ngày tháng năm sinh : 1939
Nơi sinh : Xã Phước Đông, Cần Đước , Long An.
Số chứng minh nhân dân : 350499522
Ngày cấp : 21/08/2006
Nơi cấp : An giang
Quốc tịch : Việt Nam

Báo cáo thường niên năm 2010

Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : Số 70/6 – Lê triệu Kiết, Long Xuyên, An Giang
Điện thoại liên lạc : 076.3931000
Trình độ văn hóa : 8/12
Trình độ chuyên môn : Nuôi trồng và kinh doanh xuất khẩu thủy sản
Quá trình công tác :

Trước năm 1975 :	Chủ hãng nước mắm HUÊ HƯƠNG, xã Hòa Bình Thạnh, Thị Trấn An Châu, Châu Thành An Giang
+ 1975 – 1986 :	Giám đốc Xí nghiệp Chế Biến Nước Mắm Châu Thành
+ 1987 – 1991 :	Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị Công ty MEKONG Châu Đốc (nuôi cá bè và kinh doanh thủy sản)
+ 1992 – 2001 :	Chủ Tịch kiêm Giám đốc Công Ty Cổ Phần Cửu Long A2 (nuôi cá bè và kinh doanh thủy sản)
+ 2001- 2002 :	Thành viên HĐQT Công ty CP XNK TS An Giang (Agifish)
+ 2002 - 2006 :	Chủ Tịch kiêm Giám đốc Công Ty TNHH XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
+ Hiện nay :	Thành Viên Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Số cổ phần nắm giữ : 1.111.000 cổ phần

- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :

- Vợ Lê Thị Lệ : 1.200.000 cổ phần
- Con Trần Tuấn Nam : 400.000 cổ phần
- Con Trần Minh Nhựt : 488.888 cổ phần
- Con Trần Tuấn Khanh : 450.000 cổ phần
- Con Trần Thị Vân Loan : 1069.000 cổ phần
- Con Trần Thị Thu Vân : 400.000 cổ phần
- Con rể Nguyễn Xuân Hải : 270.000 cổ phần

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

c. Thành viên HĐQT

Ông Trần Tuấn Nam : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang.

- Họ và tên : TRẦN TUẤN NAM
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 1974
- Nơi sinh : Long Xuyên, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 351146735
- Ngày cấp : 26/11/2003
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 41 Châu Văn Liêm, Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên , An Giang
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Nuôi trồng thủy sản
- Quá trình công tác:
 -
 - + 2008 – 2009 : Thành viên Hội đồng Quản trị
 - + Hiện nay : Thành viên Hội đồng Quản trị
- Số cổ phần nắm giữ : 400.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Cha Trần Văn Nhân : 1.111.000 cổ phần
 - Mẹ Lê Thị Lệ : 1.200.000 cổ phần
 - Anh Trần Minh Nhật : 488.888 cổ phần
 - Em Trần Tuấn Khanh : 450.000 cổ phần
 - Chị Trần Thị Vân Loan : 1.069.000 cổ phần
 - Em Trần Thị Thu Vân : 400.000 cổ phần
 - Anh rể Nguyễn Xuân Hải : 270.000 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

d. Thành viên HĐQT

Ông Trần Minh Nhật: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Họ và tên : TRẦN MINH NHẬT
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 25/12/1969
 - Nơi sinh : Long Xuyên, An Giang
-

Báo cáo thường niên năm 2010

- Số chứng minh nhân dân : 351009213
- Ngày cấp : 24/04/2000
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 21 Tôn Đức Thắng, Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Nuôi trồng thủy sản
- Quá trình công tác:

+ 2008 – 2009 :	Thành viên Hội đồng Quản trị
+ Hiện nay :	Thành viên Hội đồng Quản trị

- Số cổ phần nắm giữ : 488.888 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Cha Trần Văn Nhân : 1.111.000 cổ phần
 - Mẹ Lê Thị Lệ : 1.200.000 cổ phần
 - Em Trần Tuấn Nam : 400.000 cổ phần
 - Em Trần Tuấn Khanh : 450.000 cổ phần
 - Em Trần Thị Vân Loan : 1.069.000 cổ phần
 - Em Trần Thị Thu Vân : 400.000 cổ phần
 - Anh rể Nguyễn Xuân Hải : 270.000 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

e. Thành viên HĐQT

Ông Trần Tuấn Khanh : Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 30/4/1978
 - Nơi sinh : Long Xuyên, An Giang
 - Số chứng minh nhân dân : 351329170
 - Ngày cấp : 09/3/2004
 - Nơi cấp : An giang
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Địa chỉ thường trú : 70/6 Lê Triệu Kiết, Phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
 - Trình độ văn hóa : 12/12
-

- Trình độ chuyên môn : Quản trị Kinh doanh xuất nhập khẩu
- Quá trình công tác:

+ 1992 – 2003 :	Nuôi thủy sản
+ 2004 – 2006 :	Trưởng Phòng Kế hoạch Công ty TNHH XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
+ Hiện nay :	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang. Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Số cổ phần nắm giữ : 450.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Cha Trần Văn Nhân : 1.111.000 cổ phần
 - Mẹ Lê Thị Lệ : 1.200.000 cổ phần
 - Anh Trần Tuấn Nam : 400.000 cổ phần
 - Anh Trần Minh Nhựt : 488.888 cổ phần
 - Chị Trần Thị Vân Loan : 1.069.000 cổ phần
 - Em Trần Thị Thu Vân : 400.000 cổ phần
 - Anh rể Nguyễn Xuân Hải : 270.000 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

2. Danh sách thành viên Ban Kiểm Soát:

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Trần Chí Thiện : Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 25/01/1978
- Nơi sinh : Bình Đức, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 351197508
- Ngày cấp : 21/05/2003
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 10, Tổ 1 Ấp An Thạnh , Xã Hòa Bình, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư chế biến thủy sản
- Quá trình công tác:

+ 2005 – 2006 :	Nhân viên Công ty TNHH XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
+ Hiện nay :	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Số cổ phần nắm giữ : Không
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

 **Thành viên Ban kiểm soát**

Ông **Nguyễn Tấn Tới** : Thành viên Ban Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 06/04/1983
- Nơi sinh : Ấp Qui II, Xã Trung Kiên, H. Thốt Nốt, Tỉnh Cần Thơ
- Số chứng minh nhân dân : 362066377
- Ngày cấp : 31/07/2001
- Nơi cấp : Cần Thơ
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 123, Tổ 5, Qui Thạnh II, Trung Kiên, Thốt Nốt, Cần Thơ
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ thực phẩm, chứng chỉ kế toán trưởng
- Quá trình công tác:

+ 2005 – 2006 :	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty TNHH XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
+ Hiện nay :	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Số cổ phần nắm giữ : Không
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

 **Thành viên Ban kiểm soát**

Bà **Phạm Thị Hồng Ngọc**: Thành viên Ban Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 31/08/1982
- Nơi sinh : Long Xuyên, An Giang

- Số chứng minh nhân dân : 351412163
- Ngày cấp : 16/05/1997
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Tổ 21, Ấp Hoà phú 3, Thị trấn An châu, Huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Công Nghệ Sinh học
- Quá trình công tác:
 - + 2006 – 2009 : Nhân viên Phòng Kinh doanh
 - + Hiện nay : Thành viên Ban kiểm soát
- Số cổ phần nắm giữ : Không
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

3. Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:

a. Tổng Giám đốc

*** Giai đoạn 02/05/2007 đến 18/10/2007**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Trần Văn Nhân	Tổng Giám Đốc	02/05/2007	18/10/2007

*** Giai đoạn từ 18/10/2007 đến 31/11/2007**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Nguyễn Xuân Hải	Tổng Giám Đốc	8/10/2007	13/11/2007

*** Giai đoạn từ 13/11/2007 đến nay:**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Trần Thị Vân Loan	Tổng Giám Đốc	13/11/2007	

Lý lịch trình bày tại phần a của Hội đồng quản trị

b. Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hải : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 15/09/1967
 - Nơi sinh : Tỉnh Hải Dương
 - Số chứng minh nhân dân : 024748361
 - Ngày cấp : 03/11/2007
 - Nơi cấp : Công An Thành Phố HCM
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Địa chỉ thường trú : Số 18/46A, đường Trần Quang Diệu, phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ Sư điện, Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh
 - Quá trình công tác:
 - + 1992 – 1995 : Ủy Ban Kế Hoạch tỉnh An Giang Ban Kinh tế Tỉnh uỷ, tỉnh An Giang
 - + 1996 – 1999 : Học Cao học Quản trị Kinh doanh tại Đại Học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh
 - + 2000 – 2001 : Công ty Dược phẩm Quốc tế IC Việt Nam
 - + 2001 – 2002 : Công ty liên doanh Coast Total Phong Phú
 - + 2003 – 2004 : Công ty Robot Việt Nam
 - + 2004 – 2006 : Phó Giám đốc Công ty TNHH XNK Thủy sản Cửu Long An Giang
 - + Hiện nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang.
 - Số cổ phần nắm giữ : 270.000 cổ phần
 - Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Cha vợ Trần Văn Nhân : 1.111.000 cổ phần
 - Mẹ vợ Lê Thị Lệ : 1.200.000 cổ phần
 - Vợ Trần Thị Vân Loan : 1069.000 cổ phần
 - Anh vợ Trần Minh Nhựt : 488.888 cổ phần
 - Em vợ Trần Tuấn Nam : 400.000 cổ phần
 - Em vợ Trần Thị Thu Vân : 400.000 cổ phần
 - Em vợ Trần Tuấn Khanh : 450.000 cổ phần
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 - Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không
-

c. Phó Tổng Giám đốc

Ông **Trần Tuấn Khanh** : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang

Lý lịch trình bày tại phần e của Hội Đồng Quản Trị.

d. Kế toán trưởng:

Bà **Nguyễn Thị Bích Vân** : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 20/03/1982
- Nơi sinh : Thoại Sơn An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 351421769
- Ngày cấp : 26/06/1997
- Nơi cấp : Công an An Giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Tổ 14, Ấp Vĩnh Phúc, TT Cái Dầu, Châu Phú An Giang
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học Kế toán Doanh nghiệp
- Quá trình công tác:

+ Tháng 07/2005 đến 02/2006	Nhân viên kế toán Công ty TNHH thực phẩm F&N Việt Nam
+ Tháng 03/2006 đến tháng 11/2006	Nhân viên kế toán tại Công ty TNHH URC Việt Nam
+ Tháng 11/2006 đến tháng 05/2009	Nhân viên kế toán tổng hợp Công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
+ Hiện nay :	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

B. Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh cuối năm 2009, năm 2010 và kế hoạch năm 2011

1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm 2009, 2010 và kế hoạch năm 2011:

Đơn vị tính: đồng

ST T	Chỉ tiêu	Kế hoạch Năm 2011	Năm 2009	Năm 2010
1	Vốn điều lệ	110.000.000.000	90.000.000.000	110.000.000.000
2	Doanh thu thuần	1.280.234.452.621	720.136.543.703	1.078.439.055.808
3	Lợi nhuận sau thuế	70.300.000.000	50.290.373.481	59.597.227.366
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /doanh thu thuần	5,49%	6,98%	5,53%
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /vốn điều lệ	63,90%	55,88%	54,18%

Năm 2010 được coi là năm gặp nhiều khó khăn của ngành Thủy sản nói chung, nhất là đối với xuất khẩu cá tra nói riêng.

Cùng với chi phí lãi vay tăng đột biến, cộng thêm việc đồng Euro mất giá so với USD khiến các nhà nhập khẩu không tích cực trong việc mua hàng dự trữ và ép mua cá tra với giá thấp để bù đắp vào phần lợi nhuận bị thu hẹp; giá cả vật tư đầu vào cũng tăng cao, nguy cơ lạm phát khó kiểm chế...đẩy giá thành sản xuất lên đáng kể.

Trong nước, hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đều rơi vào tình trạng thiếu nguyên liệu, đã đẩy giá thu mua lên cao, khiến doanh nghiệp khó khăn trong việc thực hiện các hợp đồng xuất khẩu.

Năm 2010 tiếp tục chứng kiến một số thị trường chính của cá tra xuất khẩu Việt Nam dựng hàng rào kỹ thuật đã gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu thủy sản nói chung. Tuy nhiên, điều đáng chú ý nhất là việc cá tra Việt Nam bị Quỹ Quốc tế Bảo vệ thiên nhiên (WWF) đưa vào "danh sách đỏ" khuyến cáo người tiêu dùng không nên sử dụng tại một số nước châu Âu.

Ngoài ra, trong năm 2010 Cty tiếp tục đeo đuổi vụ kiện chống bán phá giá vào thị trường Mỹ với mức phí khá cao là khoảng 5 tỷ đồng cũng là một trong những nguyên nhân chủ quan làm tăng chi phí cty lên đáng kể.

Vượt qua khó khăn do biến động giá cả đầu vào tăng mạnh, chính sách thắt chặt tiền tệ, lãi suất tăng cao... mặc dù chúng ta không đạt được những mục tiêu đề ra như mong muốn nhưng thành quả mà chúng ta đạt được rất đáng khích lệ trong năm vừa qua. Tổng kết năm 2010, sản lượng xuất khẩu đạt 20.386 tấn thành phẩm, Doanh thu 49,61 triệu USD tăng 35,92% so với năm 2009, lợi nhuận sau thuế 59,60 tỷ đồng, tăng 18,5%.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2010:

a. Những nhân tố thuận lợi:

- Nhu cầu cá tra/basa tại các thị trường cũ như EU, Trung Đông tăng cao đồng thời tại các thị trường mới mở cũng đang đáng kể như Mêxico, Brazil, Columbia.
- Chất lượng ngày càng được nâng cao do nhà máy mới được đưa vào hoạt động đáp ứng được các yêu cầu chất lượng cao của khách hàng.
- Nhà máy của Công ty nằm trong vùng nguyên liệu cá tra là tỉnh An giang, nơi có ưu thế về điều kiện tự nhiên và là vùng đầu nguồn sông Cửu Long có nước ngọt quanh năm và lưu lượng lớn rất thích hợp cho việc phát triển nuôi cá tra. Điều này giúp hạ thấp đáng kể chi phí vận chuyển so với sản xuất ở nơi khác.

b. Những nhân tố khó khăn:

- Trong hai năm trở lại đây, giá cá tra nguyên liệu thường xuyên biến động theo chiều hướng tăng cao ảnh hưởng đến việc thu mua nguyên liệu của Công ty do phải cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.
- Tình hình tài chính thế giới tuy phục hồi nhưng chậm dẫn đến việc khách hàng trả chậm do đó tồn đọng công nợ lớn từ khách hàng.
- Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các doanh nghiệp cùng ngành dẫn đến việc giảm giá bán nên lợi nhuận của Công ty giảm là điều tất yếu. Để đạt mục tiêu lợi nhuận trong khi giảm giá bán để cạnh tranh, các doanh nghiệp cùng ngành giảm chất lượng cá bán dẫn đến lợi nhuận ngành có khả năng suy giảm.
- Tình trạng thiếu hụt công nhân lành nghề ảnh hưởng tới hoạt động chung của Công ty và diễn biến khó khăn nguồn cung cá tra nguyên liệu trong 4 tháng cuối năm.
- Sự chênh lệch về tỉ giá và lãi suất ngân hàng tăng cao làm ảnh hưởng khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác cùng ngành:

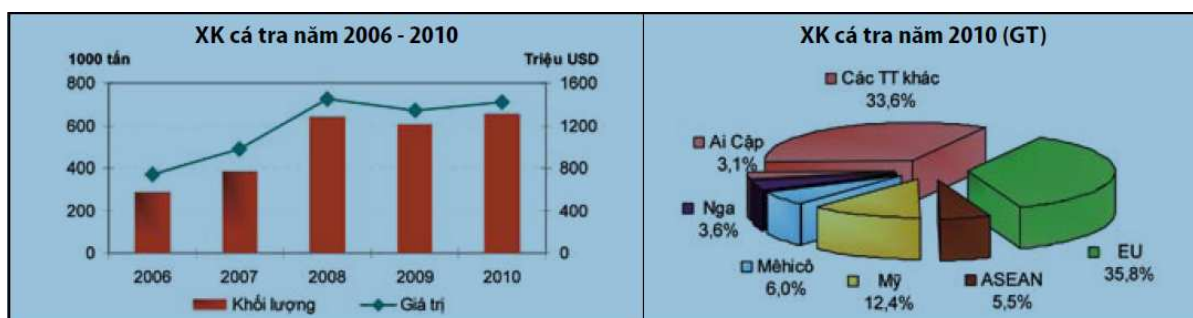
Tổng quan ngành thủy sản Việt Nam

Ngành thủy sản là một ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam với tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu bình quân trong 10 năm qua được duy trì trên 10%, trong đó riêng xuất khẩu cá tra đạt tốc độ phát triển bình quân 16%/năm (tính từ năm 2000).

Việt Nam là một trong những nhà sản xuất thủy sản chính của thế giới do điều kiện tự nhiên thuận lợi cho hoạt động khai thác và nuôi trồng.

Theo Bộ NN-PTNT, mặt hàng cá tra, basa của Việt Nam đang được nhiều thị trường ưa chuộng và đã vươn lên vị trí số 2 trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2010. Trong năm 2010 sản lượng xuất khẩu mặt hàng này là 659.000 tấn với giá trị kim ngạch đạt 1.427 tỷ USD, tăng 7.4% về khối lượng và 5.2% về giá trị so với năm 2009.

Xuất khẩu thủy sản cá tra trong các năm 2006-2010

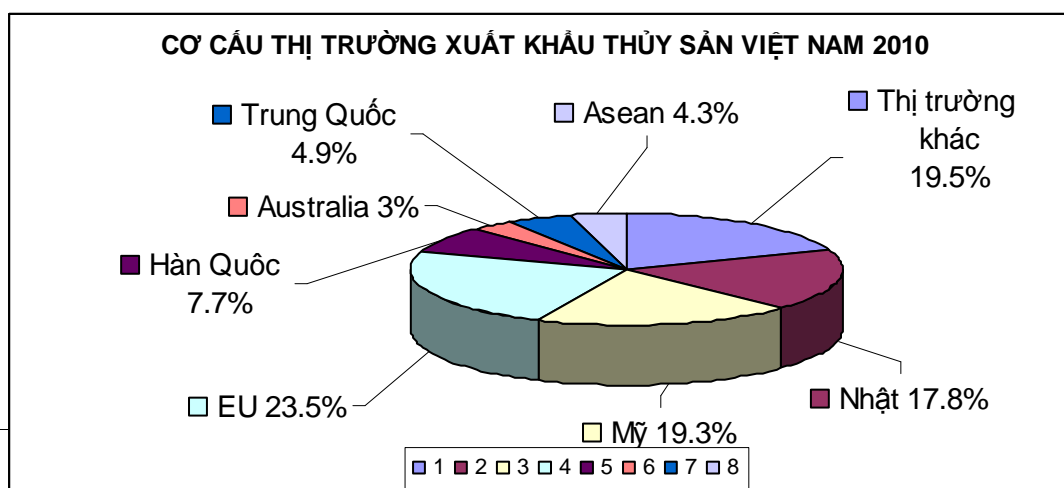


Về cơ cấu thị trường xuất khẩu:

Trong năm 2010, thủy sản Việt Nam đã được xuất khẩu đến 162 thị trường, với sự tham gia 969 doanh nghiệp.

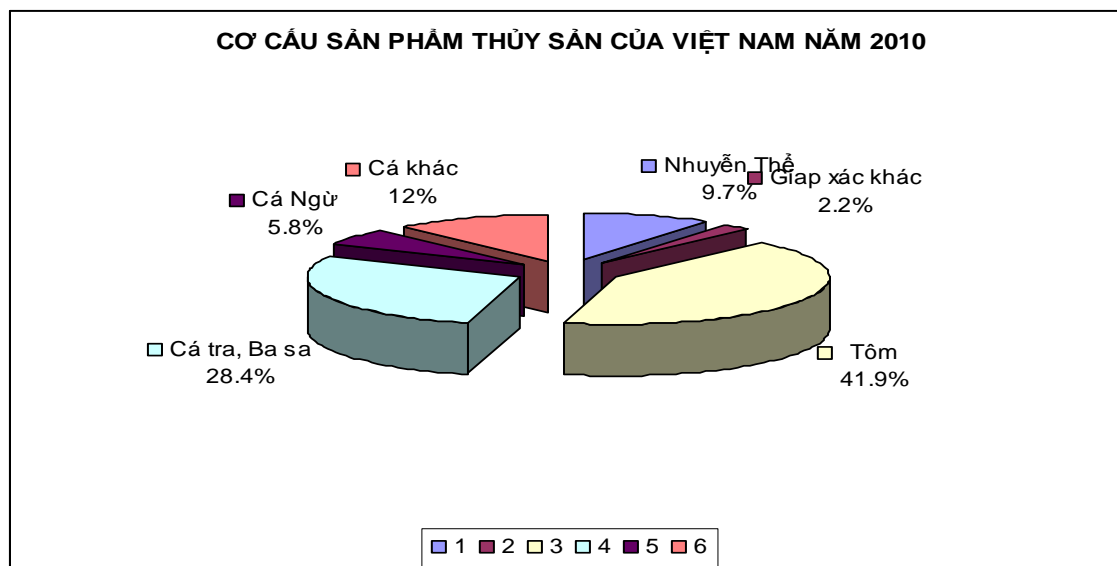
Thị trường Mỹ đứng đầu về giá trị NK với 971 triệu USD, chiếm khoảng 19,3% tổng giá trị XK thủy sản Việt Nam. Tiếp đến là Nhật Bản 897 triệu USD, chiếm khoảng 17,8%; Hàn Quốc 386 triệu USD, chiếm 7,7%; Trung Quốc và Hồng Kông 247 triệu USD, chiếm 4,9%; Đức 210 triệu USD, chiếm 4,1%; Tây Ban Nha 167 triệu USD, chiếm 3,3%; Ôxtrâylia 152 triệu USD, chiếm 3,0%; Italia 136 triệu USD, chiếm 2,7%; Hà Lan 132 triệu USD, chiếm 2,6%; và Pháp 122 triệu USD, chiếm 2,4%...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam hiện nay tương đối đa dạng và tổng giá trị xuất khẩu vào từng thị trường cũng tăng lên đáng kể. Do đó rủi ro của các doanh nghiệp Việt Nam được giảm thiểu, không còn phụ thuộc quá nhiều vào các thị trường truyền thống



- Về chủng loại thủy sản xuất khẩu:

Trong năm 2010, Việt Nam đã xuất khẩu 1,353 triệu tấn sản phẩm thủy sản, đạt giá trị 5,034 tỷ USD. Tôm và cá tra/basa vẫn là 2 sản phẩm chủ lực của thủy sản Việt Nam với giá trị tương ứng 2,106 tỷ USD, chiếm 41.9% và 1.44 tỷ USD, chiếm 28.4%.



Nguồn: VASEP/Hải quan Việt Nam

🏗 Vị thế của Công ty trong lĩnh vực chế biến cá tra, basa xuất khẩu:

Công ty hiện là 1 trong 10 nhà xuất khẩu cá tra hàng đầu Việt Nam, sản phẩm cá tra của Công ty được xuất bán tại hơn 40 quốc gia của khắp các Châu lục, trong đó thị trường xuất khẩu chính của Công ty là các nước Trung Đông, Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ, Úc,.. Theo thống kê của Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại, hiện tại có khoảng hơn 260 doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu cá tra, cá basa, trong đó, Công ty là 1 trong 10 công ty có kim ngạch xuất khẩu cá tra lớn nhất của Việt Nam.

Danh sách các công ty xuất khẩu cá tra, cá basa đạt kim ngạch cao năm 2010

STT	Doanh nghiệp	Khối lượng (tấn)	Giá trị (1.000 USD)
1	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	42.637	126.444
2	Công ty Cổ phần Hùng Vương	50.094	100.894
3	Công ty Cổ phần Việt An	24.705	61.729
4	Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản An Giang	26.630	58.811
5	Công ty Cổ phần Nam Việt	33.618	58.256
6	Công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang	24.173	48.369

7	Công ty CP Bình An	17.545	43.944
8	Công ty CP Nha Trang Seafoods	14.781	37.083
9	Công ty TNHH Thủy Sản Miền Nam (South Vina)	15.683	35.413
10	Công ty CP Đầu tư và phát triển đa quốc gia IDI	17.091	34.928

Nguồn: Vasep(theo Hải quan Việt Nam)

4. Định hướng chiến lược phát triển của Công ty:

a. Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2011:

Để có thể ứng dụng kịp thời tiến bộ khoa học, kỹ thuật tiên tiến nhất, cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, ứng dụng các công nghệ cao nhằm tăng hiệu quả kinh tế và chất lượng thành phẩm. Cty sẽ tiến hành nâng cấp tu bổ và đổi mới một số thiết bị sản xuất cho Phân xưởng 1 (sau 05 năm hoạt động).

Trước dự đoán không mấy khả quan về nguồn cá tra nguyên liệu tiếp tục thiếu trong năm 2011 và có thể kéo dài đến hết 2012, nếu có cơ hội công ty sẽ đầu tư thêm vùng nuôi nhằm tiến tới tự chủ hoàn toàn về nguyên liệu đầu vào trong những năm tới.

b. Kế hoạch kinh doanh năm 2011:

Nhiều năm qua CL-Fish luôn duy trì vị trí top 6 các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra lớn nhất Việt nam. Sản phẩm của Cty luôn đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe nhất ở những thị trường khó tính nhất, cùng hai nhà máy chế biến với tổng công suất 250 tấn nguyên liệu/ngày, cung cấp cho xuất khẩu khoảng 22.100 tấn cá mỗi năm. Từ thành công trong việc thu tiền phát hành 2 triệu cổ phiếu năm 2010 để đầu tư vào vùng nuôi một cách nhanh chóng, kịp thời đã góp phần đáng kể vào việc chủ động được nguồn nguyên liệu, đáp ứng phần lớn cá nguyên liệu cho nhà máy sản xuất...với những lợi thế trên CL-Fish có đủ khả năng đáp ứng các đơn hàng lớn và đảm bảo cung ứng sản phẩm cho nhiều thị trường cùng lúc và cũng giảm thiểu được rủi ro do các rào cản thương mại của các nước nhập khẩu dựng lên. Bằng những bước đi vững chắc đó Cty đưa ra kế hoạch kinh doanh năm 2011 doanh thu dự kiến đạt khoảng 1280 tỷ đồng, với mức lợi nhuận sau thuế khoảng 70,3 tỷ đồng.

Kế hoạch lợi nhuận năm 2011 đặt mục tiêu tăng trưởng khoảng 18,71% so với năm 2010 cũng được căn cứ trên 02 hai thị trường lớn tiềm năng mà mà CL-Fish đã tốn nhiều công sức, chi phí để khai phá nay đã thành công. CL-Fish được chấp thuận trở thành 1 trong 3 Doanh nghiệp chính thức được nhập khẩu vào Braxin và trong tháng 03/2011 CL-Fish đạt được mức thuế suất 0% vào thị trường Mỹ. Bên cạnh đó, sự hồi phục của thị trường thế giới có tác động tốt đến hoạt động xuất khẩu Việt nam, cũng như sự trượt giá của VND so với USD sẽ là yếu tố hỗ trợ tích cực giúp công ty bù đắp lại các yếu tố bất lợi về việc tăng chi phí, giá nguyên liệu, chi phí vận chuyển và lãi vay. Với những lợi thế cạnh tranh sẵn có cùng hai thị trường tiềm năng này, chúng ta hoàn toàn có thể tin tưởng vào mục tiêu mà chúng ta đề ra.

c. Kế hoạch củng cố và phát triển thị trường:

Cá tra Fillet đông lạnh hiện nay vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nhà máy. Với truyền thống cam kết phát triển bền vững tại khu vực. Năm 2011, Cty xác định tiếp tục duy trì những thị trường truyền thống như Trung đông, Châu Mỹ, Châu Âu không ngừng sáng tạo, đa dạng hóa, cải tiến chất lượng sản phẩm cao cấp nhằm khai thác những phân khúc cao hơn ở các thị trường này. Trong những năm qua CL-Fish

không chỉ duy trì, mở rộng những thị trường truyền thống mà còn khai phá thành công một số thị trường mới như Braxin và Mỹ.

Có mặt tại thị trường rộng lớn, hấp dẫn và tiềm năng nhất thế giới như Mỹ là kỳ vọng của nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Thị trường Mỹ với dân số hơn 309 triệu người (theo US Census Bureau 2010 – Cục điều tra dân số Hoa kỳ), tổng sản phẩm quốc nội là trên 14 ngàn tỷ USD (nguồn VnEconomy), là nước xuất nhập khẩu lớn nhất thế giới, Một thị trường tiềm năng như vậy quả là một cơ hội lớn cho CL-FISH. Có được mức thuế suất 0%, sẽ hứa hẹn nhiều cơ hội thành công khi CL-Fish thâm nhập thị trường Mỹ. Vì thế, năm 2011 cty sẽ đặc trọng tâm chiến lược phát triển khai thác tối đa một cách hiệu quả thị trường này. Do tính đặc trưng tập quán và văn hóa kinh doanh của người Mỹ, Cty sẽ xúc tiến mở văn phòng đại diện tại Mỹ nhằm chủ động tích cực tiếp cận tìm hiểu nhu cầu tiêu thụ thủy sản để hình thành chuỗi giá trị phân phối và tiêu thụ ổn định.

Mỹ là một thị trường rộng lớn, dân số và trình độ dân trí đa dạng và cũng là thị trường khó tính nhất luôn yêu cầu đòi hỏi cao về chất lượng và giá trị hàng hoá nhập khẩu. Vì thế, để có thể nâng cao khả năng cạnh tranh tại thị trường này cty sẽ không bỏ qua việc ứng dụng kênh thương mại điện tử để tiếp cận mở rộng thị trường, cũng như đẩy mạnh quảng bá, tiếp thị hình ảnh thông qua các kỳ hội chợ thủy sản.

Ngoài việc, không ngừng xây dựng thương hiệu, thì chế biến sản phẩm chất lượng cao mới tồn tại và phát triển bền vững được tại thị trường Mỹ. Vì thế, cty sẽ tiếp tục đầu tư theo chiều sâu về vùng nguyên liệu để đảm bảo đủ nguồn nguyên liệu đáp ứng nhu cầu sản xuất, Chất lượng sản phẩm ổn định và liên tục được cải thiện; Thiết kế phải bắt mắt; cam kết thực hiện đúng các yêu cầu của khách hàng, tiến độ giao hàng, cập nhật thông tin thường xuyên đến khách hàng, hỗ trợ khách hàng kịp thời khi có sự cố... Với những lợi thế sẵn có cùng định hướng kinh doanh rõ ràng, minh bạch, uy tín với nhà nhập khẩu và khách hàng. Cty đảm bảo sẽ giữ vững được uy tín và thương hiệu của mình để ngày càng khẳng định vị thế và phát triển bền vững không chỉ trên thị trường Mỹ mà còn các thị trường khác trên thế giới.

C. Tổng quan về tổ chức niêm yết

I. Những thông tin chung về tổ chức niêm yết

1. Tổ chức niêm yết:

Bà Trần Thị Vân Loan	Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang
Bà Nguyễn Thị Bích Vân	Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang
Ông Trần Chí Thiện	Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang

2. Các khái niệm

Công ty	:	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang
Tổ chức tư vấn	:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt
BVSC	:	Tên viết tắt của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt
HDQT	:	Hội đồng Quản trị

BKS	:	Ban Kiểm soát
BTGD	:	Ban Tổng Giám Đốc
TGD	:	Tổng Giám đốc
P.TGD	:	Phó Tổng Giám Đốc
CNĐKKD	:	Chứng nhận đăng ký kinh doanh
UBND	:	Ủy ban Nhân dân
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
QLDN	:	Quản lý doanh nghiệp
QC	:	Quality Control (Kiểm soát chất lượng)
SQF 1000 ^{CM}	:	Safety quality food 1000 ^{CM} , A HACCP Quality Code for the food industry. (Tiêu chuẩn về chất lượng an toàn thực phẩm được xây dựng trên nền tảng tiêu chuẩn HACCP). Tiêu chuẩn này áp dụng cho người nuôi trồng thủy sản và các nhà sơ chế
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên

II. TÌNH HÌNH KINH DOANH

1. Các chủng loại sản phẩm dịch vụ:

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty tập trung chủ yếu vào sản xuất chế biến xuất khẩu các sản phẩm từ cá tra như cá tra fillet các loại, cá tra nguyên con, cá tra lăn bột các loại cấp đông, cá tra cắt các dạng lăn bột, các loại chiên chín cấp đông, cá các loại tẩm gia vị nấu chín tổng hợp, chả cá các loại, xúc xích lạp xưởng cá các loại... Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ tập trung chế biến cá tra fillet các loại, doanh thu cá tra fillet các loại chiếm trên 90% doanh thu trung bình hàng năm của Công ty.

Riêng đối với các loại cá tra fillet, sản phẩm cũng rất đa dạng và được phân loại theo nhiều tiêu chuẩn khác nhau (màu sắc, kích cỡ, trọng lượng...) tùy theo yêu cầu của khách hàng và thị trường xuất khẩu.

Ngoài ra, trong quá trình chế biến, Công ty còn có một số phụ phẩm khác như: đầu cá, mở cá, xương, da cá ... Tuy nhiên doanh thu từ các phụ phẩm này thường chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng gần 10% doanh thu trung bình hàng năm của Công ty.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY



**CÁ TRA FILLET
THỊT TRẮNG**



**CÁ TRA FILLET THỊT
ĐỎ**



**CÁ TRA FILLET THỊT
VÀNG**



CÁ TRA XIÊN QUE



**CÁ TRA FILLET
ĐỒNG BLOCK**



**CÁ TRA FILLET
CUỘN TRÒN IQF**



**BASA FILLET LĂN
BỘT**



**CÁ TRA CẮT HÌNH
NGÓN TAY**



**CÁ TRA NGUYÊN
CON, BỎ ĐẦU**



BASA CẮT KHOANH



**CÁ TRA IQF HỒNG
CÒN DA**



**LẠP XƯƠNG CÁ
TRA**

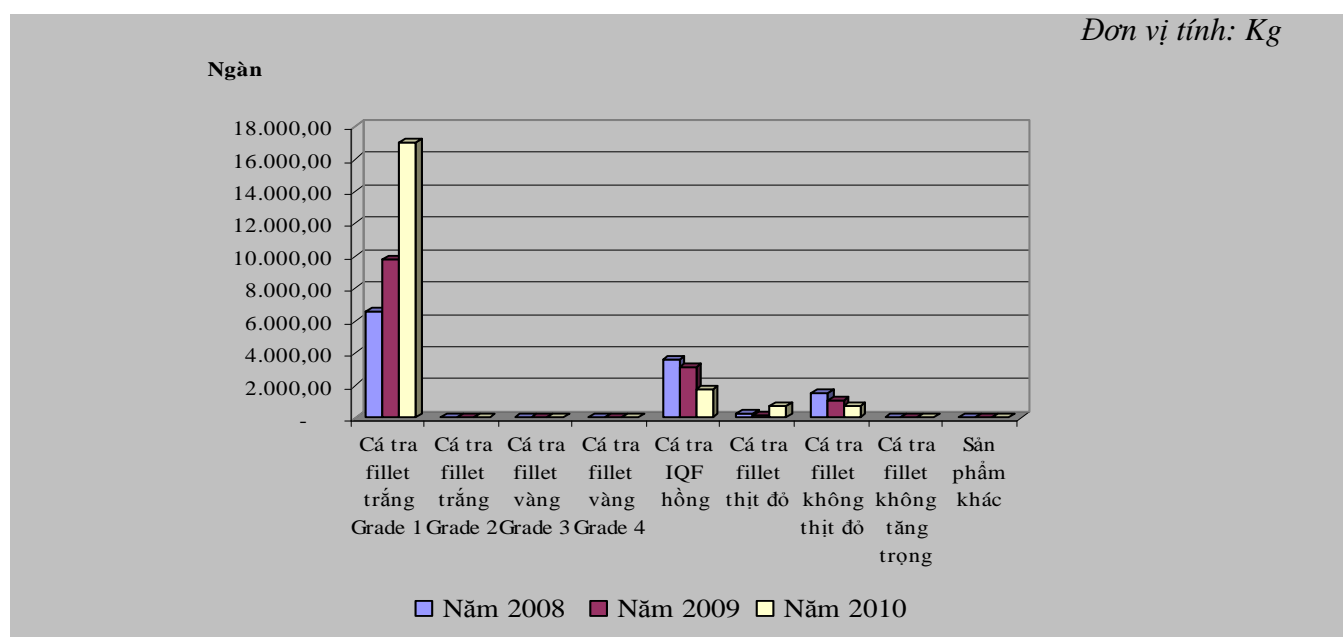
2. Sản lượng tiêu thụ từng nhóm sản phẩm qua các năm:

Đơn vị tính : Kg

Khoản mục	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Cá tra fillet trắng Grade 1	6.605.914	54,39%	9.842.160	68,67%	16.992.901	83,4%
Cá tra fillet trắng Grade 2	92.500	0,76%	94.124	0,66%	95.901	0,5%
Cá tra fillet vàng Grade 3	0	0,00%	-	0,00%	-	0,0%
Cá tra fillet vàng Grade 4	25.000	0,21%	27.100	0,19%	16.416	0,1%
Cá tra IQF hồng	3.633.280	29,91%	3.124.404	21,80%	1.782.123	8,7%
Cá tra fillet thịt đỏ	235.500	1,94%	189.638	1,32%	709.702	3,5%
Cá tra fillet không thịt đỏ	1.514.900	12,47%	1.031.200	7,19%	701.600	3,4%
Cá tra fillet không tăng trọng	18.900	0,16%	9.450	0,07%	22.500	0,1%
Sản phẩm khác	19.380	0,16%	14.200	0,10%	65.360	0,3%
Tổng sản lượng tiêu thụ	12.145.374	100,00%	14.332.277	100%	20.386.503	100,0%

Nguồn : Công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang

Biểu đồ sản lượng tiêu thụ các nhóm sản phẩm Công ty qua các năm



3. Doanh thu từng nhóm sản phẩm, dịch vụ qua các năm:

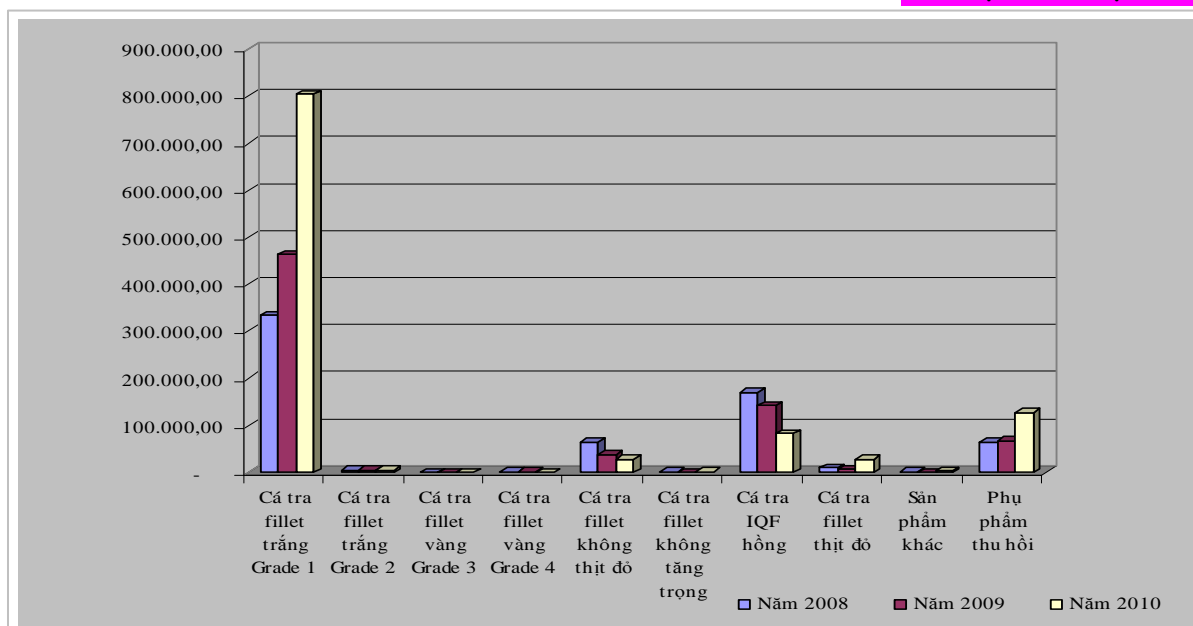
Đơn vị tính : Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Cá tra fillet trắng Grade 1	334.532,64	51,37%	463.905,67	63,9%	804.790,04	74,5%
Cá tra fillet trắng Grade 2	4.515,95	0,69%	4.572,5	0,6%	4.818,78	0,4%
Cá tra fillet vàng Grade 3	-	0,12%	0	0,0%	-	0,0%
Cá tra fillet vàng Grade 4	812,68	9,90%	832,38	0,1%	608,76	0,1%
Cá tra fillet không thịt đỏ	64.439,38	0,16%	37.183,84	5,1%	27.464,20	2,5%
Cá tra fillet không tăng trọng	1.055,80	26,16%	553,57	0,1%	1.294,31	0,1%
Cá tra IQF hồng	170.349,13	1,56%	142.634,10	19,7%	82.130,34	7,6%
Cá tra fillet thịt đỏ	10.153,98	0,15%	7.207,65	1,0%	27.282,10	2,5%
Sản phẩm khác	984,77	9,89%	673,96	0,1%	3.582,62	0,3%
Phụ phẩm thu hồi	64.365,20	0,0%	68.050,47	9,4%	127.734,51	11,8%
Doanh thu khác	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
Tổng doanh thu	651.209,05	100,00%	725.614,14	100,00%	1.079.705,6	100,0%

Nguồn : Công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang

Biểu đồ doanh thu các nhóm sản phẩm Công ty qua các năm

Đơn vị tính: triệu đồng



4. Nguyên vật liệu:

a) Nguồn nguyên vật liệu:

Trong quá trình sản xuất ngoài sử dụng nguyên liệu chính là cá tra, Công ty còn sử dụng các một số phụ liệu khác để đóng gói sản phẩm như: Thùng carton, bao bì PE, PA ...

– Cá nguyên liệu chủ yếu được Công ty thu mua từ các hộ gia đình nuôi cá tra thuộc địa bàn các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long như An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ...

– Thùng carton, bao bì PE, PA... chủ yếu được nhập từ các công ty trong nước.

DANH SÁCH MỘT SỐ NHÀ CUNG CẤP CÁ TRA CHO CÔNG TY:

STT	NHÀ CUNG CẤP	TỈNH	NGUYÊN LIỆU CUNG CẤP
I	NGUYÊN LIỆU		
1	Phan Văn Ngợi	Đồng Tháp	Cá tra hồ
2	Nguyễn Thành Công	Đồng Tháp	Cá tra hồ
3	Khuu Đức Hùng	An Giang	Cá tra hồ
4	Nguyễn Thị Thu Thủy	Cần Thơ	Cá tra hồ
5	Nguyễn Văn Nghiệp	An Giang	Cá tra hồ
6	Phạm Đình Văn	An Giang	Cá tra hồ
7	Huỳnh Văn Thu	An Giang	Cá tra hồ
8	Cty CP Thủy Sản GenTraCo	Cần Thơ	Cá tra hồ
II	PHỤ LIỆU		
1	Công ty TNHH TM-SX Bao Bì Giấy Nguyên Phước	Việt Nam	Bao bì Carton
2	XN In Bao Bì Duy Nhật	Việt Nam	Bao bì PE
3	Công ty TNHH Tân Mỹ	Việt Nam	Bao bì carton
4	Công ty CP Nhựa Rạng Đông	Việt Nam	Bao bì PA
5	Cty TNHH In & BB Đồng Hiệp Thành	Việt Nam	Nhãn, decal

Nguồn : Công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang

b) Sự ổn định của các nguồn cung ứng nguyên vật liệu:

Nguồn nguyên liệu chính của Công ty chủ yếu là cá tra được thu mua từ những hộ gia đình nuôi cá tra có mối quan hệ làm ăn truyền thống với Công ty tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh An Giang nói riêng.

Sau thời gian gặp khó khăn về tiêu thụ sản phẩm, các cơ sở nuôi trồng cá tra ngưng thả ao đã và đang dần ổn định và phát triển theo hướng nuôi qui mô lớn, đầu tư kỹ thuật cao, đồng thời tăng cường sự gắn kết giữa khâu sản xuất với khâu tiêu thụ để tạo đầu ra cho sản phẩm. Thống kê số liệu nuôi cá tra tại 9 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy diện tích thả nuôi là 5.154 ha. Trong đó, An Giang đứng thứ 3 về diện tích nuôi cá tra với 1.023 ha, chiếm 19,9% tổng diện tích cá tra toàn vùng. Việc nhà máy Công ty nằm trong vùng nguyên liệu cá tra là tỉnh An Giang nói riêng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung là một lợi thế rất lớn, do đó nguồn cung ứng nguyên liệu cá tra của Công ty rất ổn định.

Ngoài ra, để chủ động nguồn cung ứng nguyên vật liệu sạch đáp ứng quy mô nhà máy sắp tới và đảm bảo cung ứng đủ sản phẩm chế biến cho thị trường EU, Công ty kế hoạch đầu tư vùng nuôi cá tra sạch 34 ha (21.000 tấn cá tra/năm) theo qui trình SQF 1000 CM tại tỉnh Đồng Tháp.

c) Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận:

Năm 2008 đến năm 2009, tình hình kinh tế toàn cầu khó khăn tác động tới xu hướng tiêu dùng thủy sản của cả thế giới nên thị trường xuất khẩu thủy sản nói chung và cá tra nói riêng bị thu hẹp. Do thua lỗ nên phần lớn các hộ nuôi tại khu vực ĐBSCL treo ao đã tạo sự khan hiếm nguồn cung cá tra nguyên liệu. Điều này khiến giá cá nguyên liệu tăng mạnh từ chỉ 16.000 đồng/kg năm 2009 lên đến 20.000 đồng/kg trong năm 2010 do nguồn cung không đáp ứng được cầu. Việc giá đầu vào tăng mạnh và biến động thất thường trong khi giá đầu ra giảm nên các doanh nghiệp chỉ hoạt động cầm chừng từ 20 – 30%, cao nhất đến 60% công suất nhà máy tùy theo nhu cầu xuất khẩu, điều này đã làm giảm đáng kể doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Trong năm 2010 giá cá nguyên liệu tăng mạnh từ 16.000 tăng đến 20.000 đồng /kg và đến cuối năm 2010 thì giá cá đã lên đến 26.000 đồng/kg. Giá cá nguyên liệu tăng đột biến như vậy gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp trong khi gia xuất khẩu vẫn chưa theo kịp đà tăng giá đó.

5. Chi phí sản xuất:

Tỷ trọng các khoản mục chi phí của Công ty so với doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ:

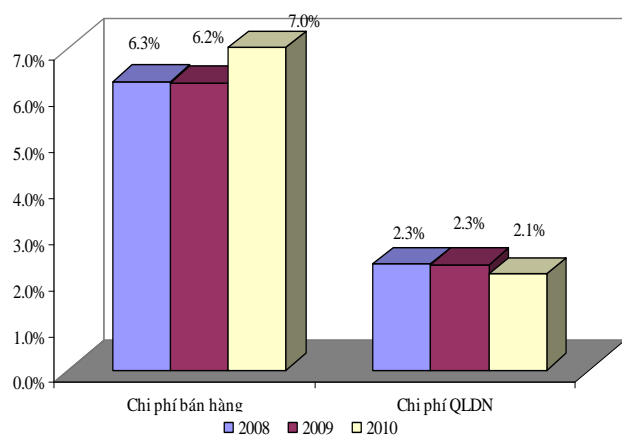
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Yếu tố chi phí	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
		Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT
1	Giá vốn hàng bán	515.704,68	79,44%	597.312,74	82,94%	902.675,93	83,70%
2	Chi phí bán hàng	40.546,57	6,25%	44.890,92	6,23%	75.399,96	6,99%
3	Chi phí QLDN	14.958,11	2,30%	16.458,06	2,28%	22.477,76	2,08%
Tổng cộng:		571.209,37	87,99%	658.661,72	91,45%	1.000.553,65	92,77%

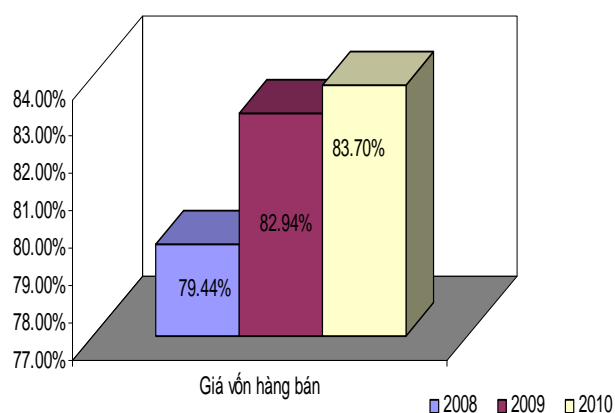
Nguồn: Công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang

Chi phí sản xuất của Công ty năm 2008 và 2009 tương đối ổn định chiếm khoảng 88%/Doanh thu thuần. Trong đó, giá vốn hàng bán (cá tra nguyên liệu là thành phần chủ yếu) đã chiếm trung bình khoảng 80% doanh thu thuần. Trong năm 2009, sự khan hiếm nguồn cung cá tra nguyên liệu dẫn đến chi phí thu mua cá làm nguyên liệu chế biến tăng đáng kể do đó tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần của Công ty đã tăng từ khoảng 80% lên hơn 83% góp phần làm tăng tỷ lệ chi phí sản xuất trên doanh thu thuần của Công ty lên 92,77%. Tuy nhiên, so với các doanh nghiệp cùng ngành, cùng quy mô sản xuất trong năm 2009 và năm 2010 thì tỷ lệ chi phí sản xuất trên doanh thu thuần của Công ty là khá thấp nhờ kiểm soát tốt chi phí đầu vào, đồng thời kết hợp nhiều biện pháp giảm thiểu tiêu hao trong quá trình chế biến thành phẩm (nâng cao tỷ lệ thành phẩm trong sản xuất).

TỶ LỆ CHI PHÍ BH & CHI PHÍ QLDN TRÊN DTT



TỶ LỆ GIÁ VỐN BÁN HÀNG TRÊN DOANH THU THUẦN



6. Trình độ công nghệ:

a) Trang thiết bị sản xuất:

Hiện tại, Công ty đã đưa phân xưởng II đi vào hoạt động với công suất thiết kế 150 tấn nguyên liệu/ngày, cộng với công suất thiết kế 100 tấn nguyên liệu/ngày của phân xưởng I tất cả được trang bị máy móc thiết bị hiện đại nhập từ Châu Âu, Nhật Bản bao gồm một số hệ thống máy móc thiết bị chính như: hệ thống cấp đông, hệ thống kho lạnh, hệ thống máy nén, giàn ngưng, thiết bị lạnh...

- Hệ thống cấp đông gồm:

- Hệ thống băng chuyền cấp đông IQF (đông rời): Phân xưởng I gồm 2 băng chuyền cấp đông đồng bộ nhập từ hãng Sandvik (Thụy Điển) với công suất mỗi dây chuyền là 500 kg thành phẩm/giờ. Và phân xưởng II gồm 2 băng chuyền cấp đông đồng bộ nhập từ hãng Mycom (Nhật Bản) với công suất mỗi dây chuyền là 500 kg thành phẩm/giờ.



- Tủ đông tiếp xúc (đông block): Phân xưởng I gồm 03 tủ đông tiếp xúc, trong đó 02 tủ mỗi tủ 1.000 kg/2,5 giờ được nhập từ Đan Mạch và 1 tủ 1.500 kg/2,5 giờ thiết bị chính được nhập từ Châu Âu do Việt Nam lắp đặt, Phân xưởng II gồm 3 tủ 1.500 kg/2,5 giờ thiết bị chính được nhập từ Châu Âu do Việt Nam lắp đặt.
- Tủ đông gió (đông IQF): Phân xưởng I gồm 1 tủ đông gió được sản xuất từ Hà Lan do công ty TNHH TST lắp đặt với công suất mỗi tủ là 500 kg/2giờ. Phân xưởng II gồm 3 tủ đông gió được sản xuất từ Đức-Indo do công ty TNHH TST lắp đặt với công suất mỗi tủ là 500 kg/giờ.
- Hệ thống kho lạnh: Phân xưởng I gồm 3 kho lạnh với khả năng chứa thành phẩm tổng cộng 1.400 tấn (Một kho 300 tấn, một kho 400 tấn và một kho 700 tấn), và Phân xưởng II với 1 kho lạnh 2.000 tấn được đưa vào sử dụng trong quý II năm 2009.
- Hệ thống máy nén: Một hệ cho phân xưởng I được sản xuất từ hãng Grasso (Hà Lan), với công suất 1.000kw. Một hệ cho phân xưởng II được sản xuất từ hãng Mycom (Nhật Bản) với công suất 1.330 Kw.
- Hệ thống đá vảy: Phân xưởng I được sản xuất từ Pháp, với công suất 30 tấn/ngày. Phân xưởng II được sản xuất từ Châu Âu với công suất 60 tấn/ngày.

Báo cáo thường niên năm 2010

- Hệ thống cấp nước lạnh: Phân xưởng I được sản xuất từ hãng Grasso (Hà Lan), với công suất 10 m³/1 giờ, phân xưởng II được sản xuất từ Đức với công suất 30 m³/1 giờ.
- Máy phát điện: Công ty trang bị 3 máy phát điện dự phòng công suất 5.000 KVA (xuất xứ từ Mỹ, Nhật Bản) nên luôn đảm bảo cho 2 nhà máy sản xuất khi điện lưới Quốc gia bị gián đoạn.



Hiện tại 2 phân xưởng đang hoạt động trung bình khoảng 80% công suất thiết kế của nhà máy tương đương với khoảng 200 tấn cá nguyên liệu/ngày (62.400 tấn cá nguyên liệu/năm) và khoảng 22.000 tấn thành phẩm/năm.

b. Một số máy móc thiết bị chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010

Phân xưởng I

Tên tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Trích khấu hao (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
Thiết bị lạnh Grasso	Bộ	30/09/2005	10.046.406.409	5.274.363.340	4.772.043.069
Băng chuyền IQF	Bộ	31/01/2007	4.317.052.006	2.415.493.372	1.901.558.634
Máy phát điện dự phòng	Cái	31/12/2008	3.106.516.364	414.202.176	2.692.314.188
Hệ thống lạnh Grasso (kho lạnh 2)	HT	30/06/2006	2.250.551.500	1.012.748.130	1.237.803.370
Máy phát điện dự phòng	Cái	29/04/2005	1.550.319.274	878.514.238	671.805.036
Kho lạnh 700 Tấn	Cái	31/07/2005	1.133.102.365	613.763.739	519.338.626
Hệ cấp đông IQF	Cái	31/07/2005	879.257.456	476.264.427	402.993.029
Mạ băng nhúng và tái đông	Bộ	30/09/2005	856.440.000	449.631.000	406.809.000
Hệ thống điều hòa ông vải	HT	31/07/2005	773.565.978	419.014.896	354.551.082
Tủ đông gió	Bộ	31/07/2005	751.571.927	407.101.437	344.470.490
Panel cách nhiệt kho lạnh 2	Bộ	31/05/2006	744.614.942	568.803.070	175.811.872
Tủ đông tiếp xúc	Bộ	31/03/2007	632.632.000	338.909.985	293.722.015
Trạm biến áp 2 x 750KVA	Bộ	01/03/2005	443.194.421	258.530.028	184.664.393
Hệ thống giếng khoan	Bộ	30/11/2006	397.526.870	324.646.952	72.879.918

Phân xưởng II





Tên tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Trích khấu hao (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
Hệ thống băng chuyền cấp đông	HT	31/10/2009	31.382.262.839	3.051.053.334	28.331.209.505
Hệ thống lạnh trung tâm	HT	31/10/2009	11.144.656.421	1.083.508.258	10.061.148.163
Hệ thống kho lạnh	HT	31/10/2009	10.931.072.761	1.062.743.192	9.868.329.569
Máy phát điện Mitsubitshi	Cái	10/10/2010	3.832.089.410	136.860.336	3.695.229.074
Hệ thống trạm điện	HT	31/10/2009	2.963.830.972	230.520.192	2.733.310.780
Máy phân cỡ	Bộ	31/05/2010	924.527.240	53.930.758	870.596.482
Máy quay tăng trọng(5 cái)	Cái	31/10/2009	507.418.963	59.198.874	448.220.089
Máy quay tăng trọng(7 cái)	Cái	31/12/2009	679.000.000	67.899.996	611.100.004
Máy quay tăng trọng(4 cái)	Cái	28/02/2010	388.000.000	32.333.330	355.666.670
Thiết bị khử cặn điện tử Sophac	Bộ	01/04/2010	232.923.600	17.469.270	215.454.330

7. Tình hình nghiên cứu và phát triển phẩm mới:


Hiện nay, các Công ty chế biến thủy sản xuất khẩu của Việt Nam với phương thức phổ biến là chế biến theo yêu cầu của khách hàng và thị hiếu thị trường tiêu thụ. Do vậy tùy theo nhu cầu của thị trường và yêu cầu của khách hàng, Công ty sẽ thực hiện chế biến các sản phẩm theo đúng quy cách, kích cỡ, chất lượng trong hợp đồng đã ký kết. Trong kế hoạch sắp tới, Công ty chủ yếu tập trung chế biến các sản phẩm cá tra fillet xuất khẩu, đồng thời nghiên cứu sản xuất các mặt hàng giá trị gia tăng khác như cá fillet tẩm bột, cá nguyên con tẩm bột...

8. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm và dịch vụ:

a) Hệ thống quản lý chất lượng và chứng nhận chất lượng sản phẩm đang áp dụng:

<p>– Hiện nay, Công ty áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và các chứng nhận chất lượng sản phẩm sau: Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000: Công ty đã được tổ chức BVQI-UKAS cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 số 176898 ngày 16/09/2005. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty được cấp lại Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 số 176898 ngày 08/05/2007.</p>	
<p>– Chứng nhận FDA: Công ty được Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (The U.S. Food and Drug Administration- FDA) cấp Giấy chứng nhận FDA số 13799569826 ngày 28/06/2006. Chứng nhận này công nhận sản phẩm của Công ty đã đáp ứng một số yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm theo các tiêu chuẩn của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ.</p>	
<p>– Chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh trong chế biến thủy sản: Công ty đã được Cục Quản lý Chất lượng, An toàn Vệ sinh và Thú y Thủy sản Việt Nam (NAFIQUAVED) cấp Giấy Chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh trong chế biến thủy sản số DL370 ngày 08/12/2005. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty được cấp lại Giấy Chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh trong chế biến thủy sản số DL370 ngày 10/05/2007. Chứng nhận này công nhận sản phẩm của Công ty đã đáp ứng các yêu cầu đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo các tiêu chuẩn hiện hành và của Ngành thủy sản Việt Nam (tương đương với chỉ thị 91/493/EEC, 94/356/EEC của Hội đồng Châu Âu và quy định về HACCP của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ tại 21 CFR123 trong sản xuất cá tra/basa đông lạnh.</p>	
<p>– Chứng nhận HALAL: Công ty được Ban Đại Diện Cộng Đồng Hồi Giáo Tp. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận HALAL số 45 –HALAL ngày 12/05/2005. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty được cấp lại Giấy chứng nhận HALAL số 04/2007 –HALAL ngày 18/05/2007. Chứng nhận này công nhận sản phẩm cá tra của Công ty được sản xuất trên dây chuyền không có chứa thực phẩm của thịt heo trong quá trình tạo sản phẩm.</p>	








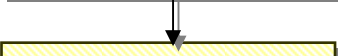



Báo cáo thường niên năm 2010

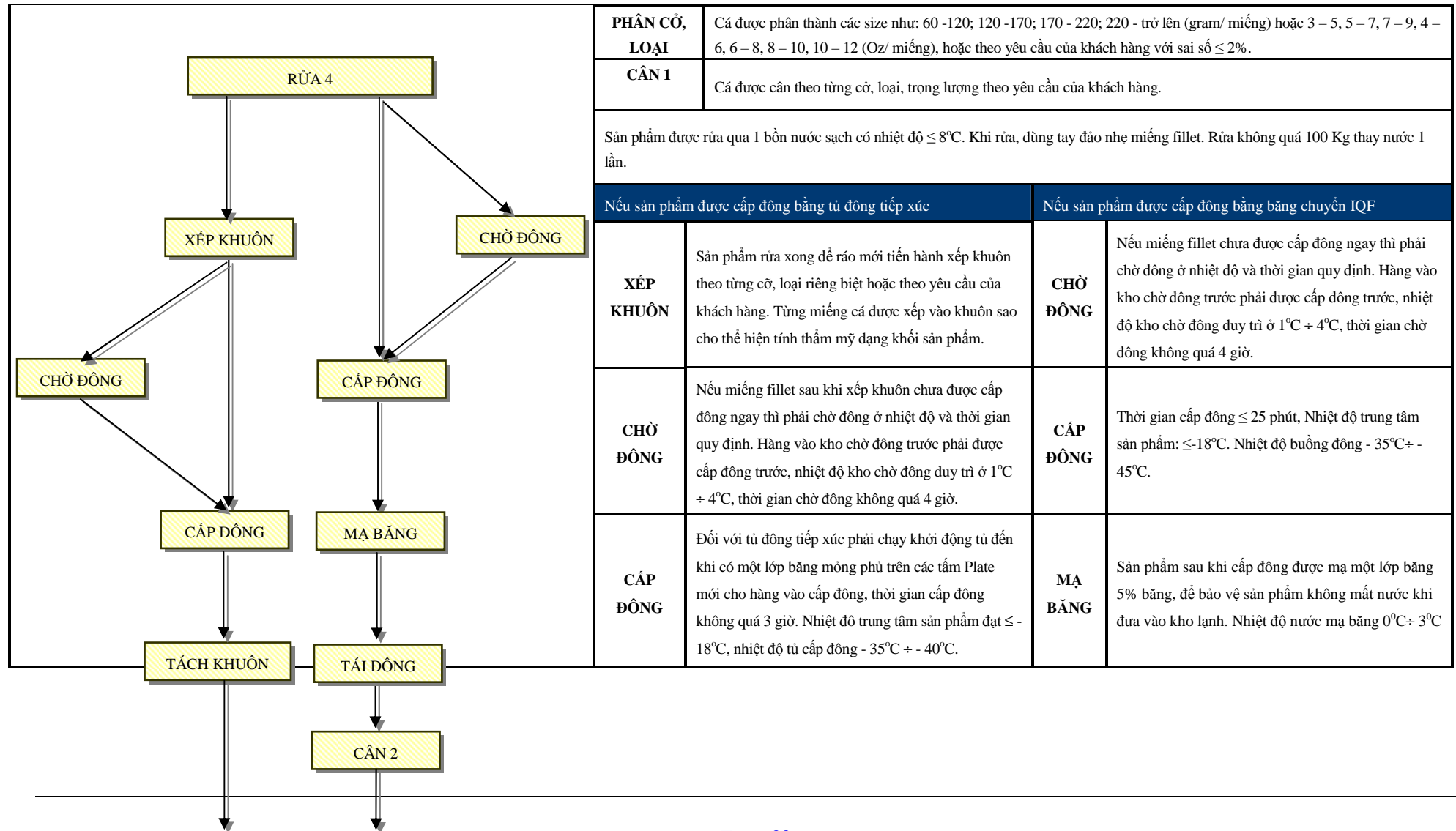
<p>– Chứng nhận BRC: Công ty được Cục Công nhận Liên Hiệp Anh (UKAS) cấp chứng chỉ về tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu BRC, giấy chứng nhận số RN461 cấp ngày 05 tháng 09 năm 2007. Chứng nhận này công nhận sản phẩm cá tra/basa của Công ty đạt tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu.</p>	 A BRC (British Retail Consortium) Certificate for Food Services. The certificate is issued to Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Nam (Vietnam Aquaculture Co., Ltd.) for the product Cá tra/basa. It is issued by UKAS (United Kingdom Accreditation Service) on 05/09/2007. The certificate number is RN461. The certificate is valid until 05/09/2010.
<p>– Chứng nhận Global GAP: Công ty được chứng nhận tiêu chuẩn toàn cầu Global GAP bởi tổ chức Bureau Veritas Certification Vietnam, với sự công nhận của ủy ban Global GAP và DAL của Đức.</p>	

b) Quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm:

Để đảm bảo sản phẩm sản xuất ra luôn đạt tiêu chuẩn tốt về vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng đồng nhất theo đúng các tiêu chuẩn chất lượng của thị trường tiêu thụ và các yêu cầu của khách hàng, Công ty luôn quan tâm chú trọng đến công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm. Công ty có các bộ phận chức năng đảm nhiệm công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm từ công đoạn tiếp nhận nguồn nguyên liệu đầu vào đến khi sản phẩm được đóng gói nhập kho bảo quản.

QUY TRÌNH SẢN XUẤT CÁ TRA – BASA FILLET ĐÔNG LẠNH

SƠ ĐỒ	CÔNG ĐOẠN	MÔ TẢ
	TIẾP NHẬN NL	Cá sống được vận chuyển từ khu vực khai thác đến Công ty bằng ghe đục để cá còn sống. Từ bến, cá được cho vào thùng nhựa chuyên dùng rồi chuyển nhanh đến khu tiếp nhận bằng xe tải nhỏ. Tại khu tiếp nhận, Bộ phận QC kiểm tra chất lượng bằng cảm quan (Cá còn sống không có dấu hiệu nhiễm bệnh, không khuyết tật, trọng lượng $\geq 500g/ con$)
	CẮT ĐẦU – RỬA 1	Cá được cắt đầu sau đó cho vào bồn nước rửa sạch
	FILLET	Sử dụng dao chuyên dùng để fillet cá: Tách thịt 02 bên thân cá, bỏ đầu, bỏ nội tạng, dưới vòi nước chảy liên tục, thao tác phải đúng kỹ thuật, miếng fillet phải nhẵn, phẳng và tránh vỡ nội tạng, không để sót xương, phạm thịt.
	RỬA 2	Miếng fillet được rửa qua 02 bồn nước sạch nhiệt độ thường. Nước rửa chỉ sử dụng 01 lần. Mỗi lần rửa không quá 50 kg. Trong quá trình rửa miếng fillet phải đảo trộn mạnh để loại bỏ máu, nhớt và tạp chất.
	LẠNG DA	Dùng dao hoặc máy lạng da để lạng bỏ da. Thao tác nhẹ nhàng đúng kỹ thuật để miếng fillet sau khi lạng da không phạm vào thịt hoặc rách thịt.
	CHỈNH HÌNH	Chỉnh hình nhằm loại bỏ thịt đỏ, mỡ trên miếng fillet. Miếng fillet sau khi chỉnh hình phải sạch phần thịt đỏ, mỡ, không rách thịt, không sót xương, bề mặt miếng fillet phải láng. Nhiệt độ BTP $\leq 15^{\circ}C$.
	SOI KÝ SINH TRÙNG	Kiểm tra ký sinh trùng trên từng miếng fillet bằng mắt trên bàn soi. Miếng fillet sau khi kiểm tra ký sinh trùng phải đảm bảo không có ký sinh trùng. Những miếng fillet có ký sinh trùng phải được loại bỏ. Bộ phận QC kiểm tra lại với tăng suất 30 phút /lần.
	RỬA 3	Sản phẩm được rửa qua 2 bồn nước sạch có to $\leq 8^{\circ}C$. Khi rửa dùng tay đảo nhẹ miếng fillet, rửa không quá 200 Kg thay nước 1 lần
	QUAY THUỐC	Sau khi rửa, cá cho vào máy quay với số lượng cá 100 + 400 kg/m ³ tùy theo máy quay lớn hay nhỏ. Sau đó cho dung dịch thuốc gồm đá vẩy, muối, thuốc, nước lạnh nhiệt độ từ 3 + 7 ^o C theo tỷ lệ cá và dịch thuốc là 3:1. Nồng độ thuốc và muối tùy theo loại hoá chất tại thời điểm sử dụng. Thời gian quay ít nhất là 8 phút. Nhiệt độ cá sau khi quay <15 ^o C.
		
		



PHÂN CỠ, LOẠI	Cá được phân thành các size như: 60 -120; 120 -170; 170 - 220; 220 - trở lên (gram/ miếng) hoặc 3 – 5, 5 – 7, 7 – 9, 4 – 6, 6 – 8, 8 – 10, 10 – 12 (Oz/ miếng), hoặc theo yêu cầu của khách hàng với sai số ≤ 2%.	
CÂN 1	Cá được cân theo từng cỡ, loại, trọng lượng theo yêu cầu của khách hàng.	
Sản phẩm được rửa qua 1 bồn nước sạch có nhiệt độ ≤ 8°C. Khi rửa, dùng tay đảo nhẹ miếng fillet. Rửa không quá 100 Kg thay nước 1 lần.		
Nếu sản phẩm được cấp đông bằng tủ đông tiếp xúc		Nếu sản phẩm được cấp đông bằng băng chuyền IQF
XẾP KHUÔN	Sản phẩm rửa xong để ráo mới tiến hành xếp khuôn theo từng cỡ, loại riêng biệt hoặc theo yêu cầu của khách hàng. Từng miếng cá được xếp vào khuôn sao cho thể hiện tính thẩm mỹ dạng khối sản phẩm.	CHỜ ĐÔNG
CHỜ ĐÔNG	Nếu miếng fillet sau khi xếp khuôn chưa được cấp đông ngay thì phải chờ đông ở nhiệt độ và thời gian quy định. Hàng vào kho chờ đông trước phải được cấp đông trước, nhiệt độ kho chờ đông duy trì ở 1°C ± 4°C, thời gian chờ đông không quá 4 giờ.	CẤP ĐÔNG
CẤP ĐÔNG	Đối với tủ đông tiếp xúc phải chạy khởi động tủ đến khi có một lớp băng mỏng phủ trên các tấm Plate mới cho hàng vào cấp đông, thời gian cấp đông không quá 3 giờ. Nhiệt độ trung tâm sản phẩm đạt ≤ - 18°C, nhiệt độ tủ cấp đông - 35°C ± - 40°C.	MẠ BĂNG
		TÁCH KHUÔN
		TÁI ĐÔNG
		CÂN 2

<pre> graph TD A[BAO GÓI] --> B[BẢO QUẢN] </pre>	TÁCH KHUÔN	Sản phẩm sau khi cấp đông xong được tiến hành tách khuôn bằng cách dùng nước mạ phía dưới đáy khuôn để tách lấy sản phẩm ra đóng gói.	TÁI ĐÔNG	Cá sau khi mạ băng làm cho nhiệt độ tâm sản phẩm cao hơn ban đầu, vì vậy cần phải tái đông để nhiệt độ tâm sản phẩm $\leq -18^{\circ}\text{C}$.
			CÂN 2	Cá được cân theo từng cỡ, loại, trọng lượng theo yêu cầu của khách hàng.
	BAO GÓI	<ul style="list-style-type: none"> - Cho hai block cùng cỡ loại cho vào 1 thùng hoặc tùy theo yêu cầu khách hàng - Đai nẹp 2 ngang 2 dọc. Ký hiệu bên ngoài thùng phù hợp với nội dung bên trong sản phẩm và theo quy định của Nhà nước hoặc quy định của khách hàng. Thời gian bao gói không quá 30 phút/ tủ đông 		
	BẢO QUẢN	Sau khi bao gói, sản phẩm cuối cùng sẽ được chuyển đến kho lạnh và sắp xếp theo thứ tự, bảo quản ở nhiệt độ $-20^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$		

c. Bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm:

Hiện nay, công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm do Phòng Công nghệ bao gồm 03 bộ phận: Bộ phận QC, Bộ phận Kiểm nghiệm và Bộ phận ISO, HACCP phối hợp đảm nhiệm. Nhiệm vụ cụ thể của các bộ phận như sau:

- Bộ phận QC: có chức năng giám sát công nghệ chế biến trên dây chuyền sản xuất và an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình sản xuất, báo cáo và thiết lập các biện pháp sửa chữa khi phát hiện sai sót nhằm tạo ra sản phẩm an toàn chất lượng và hợp vệ sinh.
- Bộ phận Kiểm nghiệm: có chức năng lấy mẫu kiểm vi sinh trên dây chuyền sản xuất, xác định mức độ an toàn vệ sinh trên các công đoạn của quá trình chế biến, phối hợp với bộ phận KCS/QC và bộ phận ISO, HACCP phân tích nguyên nhân và thiết lập biện pháp khắc phục khi mức độ nhiễm bẩn vượt quá mức độ cho phép.
- Bộ phận ISO, HACCP: chịu trách nhiệm hướng dẫn, vận hành hoạt động quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn tuân thủ, thực hiện các phương pháp sửa chữa khi có sự sai lệch về công đoạn hay quy trình và thẩm tra tất cả các hồ sơ quản lý chất lượng, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng cho Ban Tổng Giám đốc theo định kỳ.

9. Nhãn hiệu hàng hóa và đăng ký bảo hộ:

Nhãn hiệu *CLFISH* :



Nhãn hiệu đã được Công ty đăng ký độc quyền và được Cục sở hữu Trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy Chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá số 78560 cấp ngày 16/01/2007.

10. Tình hình tài chính

a. Các chỉ tiêu cơ bản:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng đồng Việt nam, được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

b. Trích khấu hao tài sản cố định:

Công ty áp dụng trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Báo cáo thường niên năm 2010

- | | |
|------------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc : | 5 năm |
| - Máy móc và thiết bị: | 5 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý : | 5 – 10 năm |

c. Mức lương bình quân:

Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2009 là 2.500.000-3.000.000 đồng/người/tháng và năm 2010 từ 3.000.000 -3.500.000 đồng/người/tháng.

d. Thanh toán các khoản nợ đến hạn:

Công ty thực hiện tốt các khoản nợ đến hạn. Căn cứ vào các báo cáo kiểm toán năm 2009-2010, Công ty đã thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ.

e. Các khoản phải nộp theo luật định:

Công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước. Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 93/CN.UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm tài chính thứ hai Công ty có thu nhập chịu thuế nên được miễn nộp. Từ năm 2007-2010 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Trích lập các quỹ:

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, việc trích lập và sử dụng các quỹ hàng năm sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và quy định của pháp luật hiện hành.

Tổng dư nợ vay hiện nay:

Tại thời điểm 31/12/2010, tình hình nợ vay của Công ty như sau:

- Vay và nợ ngắn hạn:
 - Vay ngắn hạn ngân hàng: Số dư vay ngắn hạn ngân hàng là 397.331.007.858 đồng, chi tiết như sau:
 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang: 127.141.296.308 đồng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay: để mua nguyên liệu và chi phí chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền sở hữu công trình xây dựng nhà máy chế biến thủy sản của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang.
 - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang: 160.251.691.669 đồng, lãi suất theo thỏa thuận theo từng Hợp đồng

tín dụng ngắn hạn cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là máy móc thiết bị.

- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam là: 25.384.360.000 đồng, lãi suất tại thời điểm nhận nợ. Mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu.
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp là: 3.041.260.000 đồng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ hàng tồn kho
- Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam là: 39.476.440.800 đồng, lãi suất tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị ròng trên sổ sách ít nhất bằng 3.000.000 USD.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang là: 42.035.959.081 đồng với lãi suất theo từng lần nhận nợ, để thu mua, nhập khẩu nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ phương án kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12.835.032.288 đồng.

* Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – CN An Giang: 12.835.032.288 đồng với lãi suất 19%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn trung dài hạn xây dựng phân xưởng 2 nhà máy chế biến thủy sản

- Vay và nợ dài hạn: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – CN An Giang: 19.301.112.434 đồng, với lãi suất 19%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn trung dài hạn xây dựng phân xưởng 2 nhà máy chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

f. Tình hình công nợ hiện nay:

- Các khoản phải thu:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Phải thu của khách hàng	131.446.509.909	203.479.555.536	240.343.546.434
Trả trước cho người bán	69.294.791.854	27.306.849.247	49.360.198.097
Các khoản phải thu khác	1.447.927.666	916.838.980	400.671.136
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(40.055.243)	0	0
Tổng cộng:	202.149.174.186	231.703.243.763	290.104.415.667

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2008, 2009 và 2010

- Các khoản phải trả:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Nợ ngắn hạn	187.776.567.371	403.804.625.148	466.037.313.615
Vay và nợ ngắn hạn	157.131.993.060	315.744.222.748	410.166.040.146
Phải trả cho người bán	21.909.376.159	69.119.038.613	46.823.390.882
Người mua trả tiền trước	78.171.445	1.395.960.300	2.516.767.687
Thuế và các khoản phải nộp NN	1.368.600.581	6.943.712.811	26.365.886
Phải trả người lao động	4.295.300.104	6.868.143.424	4.023.754.597
Chi phí phải trả	2.553.068.413	3.615.610.727	2.333.965.875
Các khoản phải trả phải nộp khác	440.057.609	117.936.525	147.028.542
Nợ dài hạn	40.292.758.724	32.386.021.397	19.599.319.943
Phải trả dài hạn khác	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	39.754.989.921	32.136.144.722	19.301.112.434
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	262.138.403	249.876.675	211.833.725
Thuế thu nhập hoãn lại	275.630.400		86.373.784
Tổng cộng:	228.069.326.095	436.190.646.545	485.636.633.558

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2008, 2009 và 2010

g. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,52	1,12	1,13
Hệ số thanh toán nhanh	1,19	0,82	0,64
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,58	0,71	0,67
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,62	2,61	2,18

Báo cáo thường niên năm 2010

Hệ số Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	0,36	0,28	0,31
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay tổng tài sản	1,65	1,60	1,61
Vòng quay tài sản cố định	6,09	5,33	6,43
Vòng quay Tài sản ngắn hạn	2,27	1,96	2,21
Vòng quay các khoản phải thu	3,21	3,32	4,33
Vòng quay các khoản phải trả	27,28	13,12	15,57
Vòng quay hàng tồn kho	11,97	6,84	5,47
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	11,01%	6,61%	5,52%
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	18,22%	7,75%	8,20%
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	52,53%	26,78%	26,10%

h. Tài sản:

Giá trị tài sản cố định theo báo cáo tài chính được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2010:

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	63.590.721.167	6.691.626.022	56.899.095.145
2	Máy móc và thiết bị	98.695.563.023	22.208.801.579	76.486.761.444
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.601.981.426	955.074.030	1.646.907.396
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.266.678.727	681.071.385	585.607.342
	Cộng	166.154.944.343	30.536.573.016	135.618.371.327

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2010

III. Kế hoạch kinh doanh

1. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2011:

1.1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, nguy cơ

a. Điểm mạnh:

- Nhà máy Công ty nằm trong vùng nguyên liệu cá tra là tỉnh An giang, nơi có ưu thế về điều kiện tự nhiên và là vùng đầu nguồn sông Cửu Long có nước ngọt quanh năm và lưu lượng lớn rất thích hợp cho việc phát triển nuôi cá tra. Chính vì vậy, việc Công ty đặt nhà máy ngay trung tâm vùng nuôi cá giúp hạ thấp đáng kể chi phí vận chuyển so với sản xuất ở nơi khác.

- Hoạt động trong lĩnh vực chế biến thủy sản nên Công ty luôn có nhu cầu về nguồn nhân công rất lớn. Trong khi đó, Đồng bằng sông Cửu Long luôn

được biết đến là có lợi thế về nguồn lao động dồi dào, giá công nhân rẻ.

- Trang thiết bị của nhà máy hiện đại tương đương so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.

b. Điểm yếu:

Quy mô nhà máy chế biến còn nhỏ so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.

c. Cơ hội:

- Tiềm năng xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam là rất lớn nhờ ưu thế chi phí thức ăn và nhân công rẻ nên Việt Nam có khả năng nuôi một loại cá với một mức giá đủ để thu hút người tiêu dùng. Ở thị trường châu Âu, cá tra/basa rẻ hơn so với cá tuyết từ Bắc Đại Tây Dương, rẻ hơn nhiều so với cá hồi, và thậm chí còn rẻ hơn so với hầu hết các loài khác đang có thị phần lớn trên thị trường.

- Là một trong 40 “doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2008” do Bộ Công Thương xét chọn vào ngày 13/01/2009. Điều này tạo điều kiện thuận lợi trong việc quảng bá thương hiệu và tìm kiếm, mở rộng thị trường.

- Việc khai thông trở lại thị trường Nga vào tháng 3/2009 vừa qua đã phần nào giảm áp lực cho các doanh nghiệp cùng ngành chiếm thị phần lớn tại Nga tìm kiếm thị trường, cạnh tranh chiếm thị phần của Công ty tại các thị trường Trung Đông, EU,...

- Hiện tại công ty đã được xuất qua thị trường Mỹ với thuế xuất 0%, với lợi thế này sẽ là điểm sáng trong năm 2011,

d. Nguy cơ:

- Hiện tại, nhu cầu cá tra, basa ở thị trường thế giới còn đang gia tăng và chưa có dấu hiệu sẽ bão hòa, nhưng nếu sản lượng cá của Việt Nam đưa ra thị trường thế giới cứ tiếp tục tăng đột biến như những năm vừa qua, cộng với khả năng Trung Quốc, Bangladesh và một số nước Asean như Myanmar, Thái Lan và Campuchia... đầu tư vào sản xuất sản phẩm này, sẽ dễ dẫn đến tình trạng cung vượt cầu. Tuy nhiên, khả năng mất cân đối cung - cầu cũng khó xảy ra trong thời gian gần.

- An toàn, vệ sinh thực phẩm đang là một trong những thách thức lớn nhất đối với ngành xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tiêu chuẩn về hóa chất, dư lượng kháng sinh... do các nước nhập khẩu đưa ra ngày càng khắt khe. Rào cản này vẫn là trở ngại lớn nhất với xuất khẩu thủy sản nước ta trong những năm tới.

1.2. Kế hoạch chiến lược thực hiện trong hai năm 2010 -2011

a) Củng cố và phát triển thị trường phân phối sản phẩm

- Duy trì sản xuất ổn định và kiểm soát chặt chẽ các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm cung ứng cho khách hàng.

- Cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng: giao hàng đúng tiến độ, chất lượng sản phẩm cao và bảo đảm chính xác theo hợp đồng.

Báo cáo thường niên năm 2010

-Quảng bá thương hiệu và sản phẩm trên website.

-Đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng tiềm năng ở những thị trường mới và thị trường chất lượng cao thông qua các hội chợ thủy sản quốc tế.

b) Đầu tư:

- Dự án vùng nuôi 11 hecta tại Xã Long Điền A, Huyện Chợ Mới, An Giang sẽ được khai thác trong Quý II năm 2010 và đưa vào hoạt động trong Quý IV-2010

- Dự án mở rộng vùng nuôi cá tra sạch thêm 34 ha (với công suất 21.000 tấn/năm) theo qui trình SQF 1000 CM để chủ động nguồn cung ứng nguyên vật liệu sạch cho quy mô nhà máy, đảm bảo cung ứng đủ sản phẩm chế biến cho thị trường EU và các thị trường khác (Dự kiến vùng nuôi xây dựng hoàn thành và đưa vào khai thác 2011) .

2. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2011

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	
	Giá trị	(%) tăng giảm so với 2010
Vốn Điều lệ	110,000	-
Doanh thu thuần	1.280.234	+18,71%
Lợi nhuận sau thuế	70,300	+17,95%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần (%)	5,49%	-0,05%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn Điều lệ (%)	63,90%	+9,45%
Cổ tức	15-25%	

3. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức:

Nếu không có những biến động bất thường và bất khả kháng tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thì kế hoạch lợi nhuận mà Công ty đưa ra là có tính khả thi và Công ty có thể đảm bảo được tỷ lệ chi trả cổ tức hàng năm như kế hoạch.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

D. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

I. Kiểm toán độc lập

* Đơn vị kiểm toán độc lập

Tên Công ty : Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A & C

Địa chỉ : 229 Đồng Khởi, Q1 – TP. HCM

*** Ý kiến kiểm toán độc lập**

Theo báo cáo kiểm toán số 0158/2011/ BCTC-KTTV ngày 16/03/2011 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn: “... Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang tại thời điểm ngày 31/12/2010”

II. Kiểm toán nội bộ

*** Ý kiến kiểm toán nội bộ**

Ban kiểm soát đánh giá tình hình hoạt động của Công ty CP XNK TS Cửu Long An Giang như sau:

- Về mặt kế toán: Công ty đã thực hiện chuẩn mực theo qui định của Nhà nước và tuân thủ theo các qui định của Luật Doanh nghiệp.
- Về mặt tổ chức quản lý : Ban giám đốc Công ty đã có sự quan tâm, chăm lo đến đời sống của CBCNV Công ty, từng bước cải thiện và nâng cao qua việc điều chỉnh thu nhập và các chế độ, phúc lợi cho CBCNV Công ty.

E. Các chính sách của công ty:

I. Chính sách đối với người lao động:

1. Số lượng người lao động trong Công ty:

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 là 2.586 người, cơ cấu lao động theo trình độ được thể hiện trong bảng sau:

Bộ phận	Trình độ	Số CB.CNV	Tỷ trọng
Khối văn phòng	Thạc sỹ	1	0,04%
	Đại học	72	2,79%
	Cao đẳng, trung cấp	80	3,09%
	Lao động phổ thông	31	1,20%
Khối sản xuất trực tiếp	Đại học	30	1,16%
	Cao đẳng, trung cấp	20	0,77%
	Lao động phổ thông	2.352	90,95%
	Tổng cộng	2.586	100%

2. Chính sách đối với người lao động:

a) Chế độ làm việc:

- **Thời gian làm việc:** Công ty tổ chức làm việc từ thứ hai tới thứ bảy, nghỉ ngày chủ nhật. Do đặc điểm của sản xuất chế biến thủy sản, người lao động làm việc tại bộ phận thành phẩm và bộ phận kho được chia làm 02 ca/ngày làm việc mỗi ca làm việc 8h. Đối với khối văn phòng và các bộ phận khác chỉ làm việc 01 ca/ngày.

- **Điều kiện làm việc:** Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát. Đối với công nhân sản xuất sản phẩm đông lạnh, do thường xuyên phải tiếp xúc với môi trường ẩm ướt, lạnh nên Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân theo quy định của nhà nước như: quần, áo, mũ, găng tay, khẩu trang, ủng... Đối với công nhân phụ trách điện được công ty trang bị quần áo, găng tay, giày... không dẫn điện và các dụng cụ sử dụng an toàn điện như dây bảo hiểm, thang, kèm cách điện, mũ an toàn...

b) Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

- **Tuyển dụng:** Công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể cho nhà máy chế biến và từng bộ phận, phòng ban. Tiêu chí tuyển dụng của Công ty là tuyển dụng các nhân viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, năng động và tốt nghiệp từ các trường Đại học An Giang, Cần Thơ, Thành Phố Hồ Chí Minh.

- **Công tác đào tạo và nâng cao tay nghề:** Cty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho nhân viên trong nhà máy chế biến cũng như bộ phận quản lý, văn phòng. Đối với công nhân nhà máy chế biến, Cty chủ yếu đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân. Đối với các cán bộ quản lý, văn phòng, tùy theo yêu cầu công việc Cty sẽ đài thọ toàn bộ chi phí đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên. Cty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo như khóa đào tạo về tiêu chuẩn HACCP, khóa đào tạo BRC (British Retail Consortium) của Hiệp hội Bán lẻ Anh Quốc...

c) Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:

- **Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:** Công ty thực hiện chế độ lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước. Mức thu nhập bình quân của người lao động trong năm 2010 là từ 3.000.000 – 3.500.000 đồng /người/ tháng.

Báo cáo thường niên năm 2010

- Khi lợi nhuận hàng năm vượt trên kế hoạch đề ra, công ty sẽ trích phần lợi nhuận đó thưởng thêm như sau :

+ Ban giám đốc là 2% trên lợi nhuận sau thuế.

+ Ban kiểm soát và Cán bộ chủ chốt của công ty là 1% trên lợi nhuận sau thuế.

Ngoài ra, hiện tại công ty đang xây dựng một khu tập thể cho các cán bộ quản lý của nhà máy, nhà tập thể gồm 32 phòng cho khoảng 100 cán bộ quản lý và nhân viên bộ phận KCS của nhà máy.

- **Bảo hiểm:** Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật lao động, đảm bảo đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của Nhà Nước về chế độ bảo hiểm và trợ cấp. Ngoài ra, công ty còn mua Bảo hiểm tai nạn cho hơn 90 % người lao động tại Công ty Bảo hiểm AAA.

3. Chính sách cổ tức:

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty được Đại hội cổ đông thông qua ngày 13 tháng 04 năm 2007, chính sách phân phối cổ tức của Công ty như sau:

- Công ty chỉ được chi trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Nếu được Đại hội cổ đông chấp thuận, HĐQT có thể quyết định trả cổ tức bằng cổ phần phổ thông thay cho tiền mặt.

- Hội đồng quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

F. Thông tin về các cổ đông

Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần (có quyền biểu quyết) của Công ty tại thời điểm 02/11/2010:

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SLCP SỞ HỮU	TỈ LỆ (%)
1	TRẦN VĂN NHÂN	Số 70/6 Lê Triệu Kiệt, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang	1.111.000	10.10%
2	TRẦN THỊ VÂN LOAN	Số 18/46A Trần Quang Diệu, P.4, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh	1.069.000	9.72%
3	LÊ THỊ LỆ	Số 70/6 Lê Triệu Kiệt, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang	1.200.000	10.91%
	TỔNG CỘNG		3.380.000	30.73%

Căn cứ theo giấy CNĐKKD số 1600680398 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 24/06/2010, danh sách cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Địa chỉ
1	TRẦN VĂN NHÂN	1.111.000	Số 70/6 Lê Triệu Kiết, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
2	TRẦN TUẤN KHANH	450.000	Số 70/6 Lê Triệu Kiết, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
3	TRẦN THỊ VÂN LOAN	1.069.000	Số 18/46A Trần Quang Diệu, P.4, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại thời điểm 02/11/2010 như sau:

	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu (Cổ phần)	Tỷ lệ (%)
I	Trong nước	10.558.278	96.06%
1	Cá nhân	10.162.677	92.69%
2	Tổ chức	395.601	3.37%
II	Ngoài nước	433.608	3.94%
1	Cá nhân	279.318	2.54%
2	Tổ chức	154.290	1.40%
	Tổng	11.000.000	100 %

G. PHỤ LỤC

1. Báo cáo của Ban Giám Đốc
2. Báo cáo kiểm toán
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc 31/12/2010
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2010
7. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tính cả năm 2010)
8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 (tính cả năm 2010)
9. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010 (tính cả năm 2010)

An Giang, ngày 04 tháng 05 năm 2011
CTY CP XNK TS CỬU LONG AN GIANG

CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ VÂN LOAN